

TẠP CHÍ **KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ**

Số 2
2004



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH GIA LAI

TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TRÍ THỨC

□ NGUYỄN VĂN HIỂN

GV trường CĐSP Gia Lai

Hồ Chí Minh lúc sinh thời rất coi trọng tri thức. Người xem *tri thức là vốn liếng quý báu của dân tộc*. Sát cánh cùng với công nhân và nông dân, những người trí thức Việt Nam đã góp phần quan trọng vào thành công của sự nghiệp cách mạng. Vì thế, trong suốt cuộc đời hoạt động, Người luôn quan tâm đến việc cải tạo và xây dựng đội ngũ trí thức, tri thức hóa công nông ...

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang diễn ra như vũ bão, các nước phát triển chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, tri thức trở thành một nguồn nhân lực cơ bản, là tài nguyên chiến lược mang tính then chốt, là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ... càng khẳng định những giá trị lý luận lẫn thực tiễn của Tư tưởng Hồ Chí Minh về tri thức. Qua bước đầu tìm hiểu, cho thấy Tư tưởng Hồ Chí Minh về tri thức được đúc kết ở những nội dung sau:

1. Về định nghĩa: *Tri thức*

Trong *Bản vẽ sửa đổi lề lối làm việc*,



Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *"Tri thức là hiểu biết. Trong thế giới chỉ có hai thứ hiểu biết: Một là sự hiểu biết tranh đấu sinh sản. Khoa học tự nhiên do đó mà ra. Hai là hiểu biết tranh đấu dân tộc. Khoa học xã hội do đó mà ra. Ngoài hai cái đó không có tri thức nào khác."*

Một người học xong đại học, có thể gọi là tri thức. Song y không biết cấy ruộng, không biết làm công, không biết đánh giặc, không biết làm nhiều việc khác. Nói tóm lại công việc thực tế, y không biết gì cả. Thế là y chỉ có tri thức một nửa. Tri thức của y là tri thức học sách, chưa phải là tri thức hoàn toàn. Y muốn thành một tri thức hoàn

toàn, thì phải đem cái trí thức đó áp dụng vào thực tế”⁽¹⁾.

Như vậy, trong khi định nghĩa về trí thức, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã phân loại trí thức. Loại trí thức “một nửa”, trí thức “học sách”, chỉ biết làm việc trên bàn giấy, nặng về lý thuyết xa rời thực tế. Đây chưa phải là *trí thức hoàn toàn, trí thức chân chính*. Trí thức hoàn toàn, trí thức chân chính phải là *“trí thức gắn liền lý luận với thực hành, những trí thức thật lòng, thật dạ phụng sự nhân dân, phụng sự kháng chiến, trí thức đoàn kết thành một khối với nhân dân, những trí thức của nhân dân”*⁽²⁾.

2. Về trí thức và cách mạng

Ngược dòng lịch sử của dân tộc ta cho thấy: Thời nào cũng vậy, sự hưng vong của đất nước tùy thuộc phần lớn vào việc có coi trọng và sử dụng đúng vị trí, vai trò của trí thức hay không. Kế tục những kinh nghiệm và truyền thống lịch sử đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thấy vị trí, vai trò của trí thức đối với cách mạng. Người khẳng định: *“Cách mạng rất cần trí thức và chính ra chỉ có cách mạng mới biết trọng trí thức”*⁽³⁾, *“những người trí thức tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến rất quý báu cho Đảng, không có những người đó thì công việc cách mạng khó khăn thêm nhiều”*⁽⁴⁾.

Hồ Chí Minh khẳng định *trí thức* là một lực lượng cách mạng xung kích trên mọi lĩnh vực, trong kháng chiến, trong kiến quốc, thực hành xã hội chủ nghĩa. Trong kháng chiến *“các nhà trí thức là các nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa. Chính họ đã khích động mọi cuộc nổi dậy trong quá khứ”*⁽⁵⁾. Trong Báo cáo gởi quốc tế cộng sản ngày 18-12-

1930, Bác đã dẫn chứng sinh động những tổ chức yêu nước như đảng Tân Việt, An Nam quốc dân đảng, Việt Nam quốc dân Đảng... được thành lập nên bởi tầng lớp trí thức. Vì sao trí thức ta có tinh thần dân tộc, yêu nước, dễ đi theo cách mạng đến vậy? Bác đã giải thích: *“Trí thức nước ta bị phong kiến lần đế quốc áp bức nên trí thức Việt Nam có đầu óc dân tộc và đầu óc cách mạng, dễ hấp thụ được tinh thần cách mạng”*⁽⁶⁾. Và thực tế họ đã đóng góp rất nhiều cho kháng chiến. Trong *Thư trả lời một nhà báo nước ngoài* ngày 22-6-1947, Bác nói: *“Chúng thực là trong cuộc kháng chiến cứu quốc này, những người trí thức Việt Nam đã chung một phần quan trọng. Một số thì trực tiếp tham gia vào công cuộc kháng chiến hy sinh cực khổ, chen vai thích cánh với bộ đội nhân dân. Một số thì hăng hái hoạt động giúp đỡ ở ngoài”*⁽⁷⁾. Họ là những chiến sỹ anh dũng trên nhiều mặt trận cam go, quyết liệt còn hơn cả ngoài trận tuyến bằng súng, gươm. Chính *“ngòi bút của các bạn là vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà, mà anh em văn hóa và trí thức phải làm cũng như là những chiến sỹ anh dũng trong công cuộc kháng chiến để tranh lại quyền thống nhất và độc lập cho Tổ quốc”*⁽⁸⁾. Tẩy trừ văn hóa truy lạc của đế quốc, giáo dục con em thành những công dân tốt, xây dựng lại nền văn hóa dân tộc là mặt trận trọng yếu hàng đầu của trí thức. Đối với *trí thức* cũ, tư tưởng còn ảnh hưởng sâu nền giáo dục nhồi sọ của phong kiến và đế quốc, Bác viết: *“Việc tranh đấu với kẻ địch ở tiền tuyến bằng súng, bằng gươm còn dễ, nhưng việc tranh đấu với kẻ địch trong người, trong nội bộ, trong tinh thần, là một khó khăn, đau xót. Không phải là việc dễ, vì vậy phải có quyết tâm tranh đấu mới được”*⁽⁹⁾.

Chính bọn đế quốc thực dân cũng thấy được vai trò to lớn của trí thức. Trong *Chính sách ngu dân*, Hồ Chí Minh đã dẫn lời AnbeXarô - nguyên toàn quyền Đông Dương, sau này là Bộ trưởng thuộc địa như sau: “Để cho lớp người thượng lưu trí thức ở nước ngoài thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chúng ta, chịu ảnh hưởng văn hóa và chính trị của nước khác, thì thật là một điều nguy hiểm vô cùng. Những người trí thức đó về nước đã đưa hết tài năng của họ để tuyên truyền vận động chống lại chúng ta là những người bảo hộ đã ngăn cấm không cho họ độc lập”⁽¹⁰⁾. Từ đó, chúng triệt để bao vây hãm hại những người có ý định hoặc đã đi du học ở nước ngoài hay ở Pháp và mua chuộc dụ dỗ họ, đầu độc họ thành nô lệ, tước đoạt phục vụ cho chúng, phản lại nhân dân ta, phản lại cách mạng, hoặc cô lập, chia rẽ, tách trí thức với kháng chiến. Hồ Chí Minh luôn lên tiếng đả kích, vạch trần thủ đoạn thâm độc đó. Người nói: Dưới chế độ thực dân và phong kiến, tuy được mua chuộc nhưng trí thức vẫn bị bóc lột trực tiếp về vật chất, đặc biệt “chúng áp bức bóc lột trí thức tàn tệ về mặt tinh thần. Chúng đã làm cho trí thức xa rời thực tế, xa rời nhân dân. Chúng đã làm cho một số trí thức mơ màng đến nỗi quên nước mình bị nô lệ, quên tự mình là nô lệ, không phân biệt ai là bạn, ai là thù, không biết được thế nào là sai, là đúng. Đó là thủ đoạn vô cùng thâm độc của thực dân và phong kiến”⁽¹¹⁾.

Để làm phá sản thủ đoạn thâm độc đó của thực dân, ngay trong *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng mới thành lập, Bác đã chủ trương lôi kéo trí thức đứng về phía cách mạng hoặc ít ra trung lập họ, không

để họ sa về phe phản cách mạng. *Sách lược tóm tắt* do Bác khởi thảo viết: “Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên, Tân Việt...v.v... để kéo họ vào phe vô sản giai cấp”; Chương trình tóm tắt của Đảng cũng khẳng định chủ trương đó: “Đảng lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông về phía giai cấp vô sản”⁽¹²⁾.

Lôi kéo trí thức về phía giai cấp vô sản, về phía cách mạng bằng phương thức nào? Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, những giải pháp hữu hiệu nhất đó là phải trọng dụng họ và giáo dục cảm hóa *trí thức cũ, thức tỉnh* tinh thần dân tộc trong họ. *Báo cáo về việc thành lập chính phủ kháng chiến trước kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Bác Hồ đã tiến cử những nhà trí thức ra làm Bộ trưởng gánh vác công việc của chính phủ kháng chiến như: Phan Anh, Vũ Đình Hòe, Đặng Thai Mai...⁽¹³⁾. Điều đó cho thấy Bác rất hiểu sự kiến thiết nước nhà cần phải có nhân tài. Những trí thức tài cao, đức rộng sẽ có khả năng, đủ sức gánh vác những công việc trọng đại của đất nước.

Vì sao cách mạng, Đảng và Chính phủ lại trọng trí thức? Người đã giải thích rất cụ thể và sinh động: Vì muốn “*phát triển văn hóa thì phải cần thấy giáo, muốn phát triển sức khỏe thì phải cần thấy thuốc, muốn phát triển kỹ nghệ phải cần các kỹ sư...*”⁽¹⁴⁾.

3. Về những định hướng cải tạo, xây dựng và phát triển trí thức

Đối với trí thức cũ, trí thức có nhiều khuyết điểm do nền giáo dục nhồi sọ, chia

rẻ, nô lệ của đế quốc, phong kiến, để họ trở thành những người hữu ích phục vụ cho kháng chiến, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân thì Bác đã rất quan tâm đến cải tạo, giáo dục họ. Để có phương pháp cải tạo, giáo dục hiệu quả, Bác đã nhiều lần thẳng thắn chỉ ra những khuyết điểm của trí thức. *Bàn về sửa đổi lề lối làm việc*, Bác đề cập đến thực trạng: “*Có những đôi người trí thức vì tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến mà trở nên kiêu ngạo, lên mặt*”⁽¹⁵⁾; hoặc những “*nhược điểm rất to như lý luận không đi đôi với thực hành, xem khinh lao động, tư tưởng mơ hồ, lập trường không vững, khi hành động thì lung lay*”⁽¹⁶⁾.

Trí thức của nhân loại ngày càng phát triển đồ sộ và phong phú, mà trí thức là lớp người “*tiên tri tiên giác*” (hiểu biết trước), được xã hội tôn vinh thì càng không nên kiêu ngạo. Bác đã nhắc nhở: “*Học hỏi là một việc phải liên tục suốt đời. Suốt đời gắn liền lý luận với công tác thực tế. Không ai có thể tự cho mình là biết đủ rồi, biết hết rồi*”⁽¹⁷⁾.

Để sửa chữa nhược điểm, trở thành *trí thức hoàn toàn* thì chính bản thân họ giữ vai trò then chốt. Khắc phục nhược điểm xa rời thực tế, xa rời quần chúng công nông, Bác khuyên: “*Trên con đường tiến đến đoàn kết, tôi thiết tưởng trí thức ta nên tự động đi bước trước tìm đến công nông và tôi chắc rằng công nông sẽ nhiệt tình hoan nghênh trí thức*”⁽¹⁸⁾. Trong mọi lĩnh vực, trí thức phải luôn làm gương, đi đầu. “*Các bạn là bậc trí thức. Các bạn có trách nhiệm nặng nề và vẻ vang là làm gương cho nhân dân trong mọi việc. Dân ta đã đấu tranh một cách rất anh dũng. Lẽ dĩ nhiên giới trí thức*

phải hy sinh đấu tranh anh dũng hơn nữa để làm gương cho nhân dân”⁽¹⁹⁾. Và trí thức phải “*tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*” (lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ)⁽²⁰⁾.

Thực hiện đoàn kết công nông và trí thức, Bác đưa ra hai chính sách: *Công nông hóa trí thức và trí thức công nông hóa*, “*tức là anh em trí thức cũng biết lao động, trọng lao động, cũng biết làm lao động, hợp thành một khối với công nông, nâng cao trình độ công nông về văn hóa*”. Bác minh họa: “*Liên Xô có nhiều giáo sư đi học các chiến sĩ công nghiệp, nông nghiệp, có những chiến sĩ công nghiệp, nông nghiệp đi vào học tại các trường đại học*”⁽²¹⁾.

Bên cạnh đó thì sự giúp đỡ của Đảng và Chính phủ để trí thức tiến bộ giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm và nhắc nhở Đảng và Chính phủ phải làm tốt công tác giáo dục, đoàn kết với trí thức. Đảng và chính phủ “*giúp bằng cách giáo dục, để trí thức có lập trường vững vàng, quan điểm đúng đắn, tác phong dân chủ. Nói tóm lại giúp đỡ các bạn trí thức chính tâm và thân dân*”⁽²²⁾.

Với quyết tâm nỗ lực của bản thân và sự giúp đỡ tận tình khoa học của Đảng và Chính phủ liệu trí thức có cải tạo được không? Chủ tịch Hồ Chí Minh rất tin tưởng vào trí thức: “*Họ có học thức, dễ có cảm giác chính trị. Họ không trực tiếp bóc lột lao động. Vì vậy, họ dễ tiếp thụ sự giáo dục cách mạng và đi cùng với công nông*”⁽²³⁾. Trong *Bài nói chuyện tại lớp nghiên cứu chính trị khóa I, trường Đại học nhân dân Việt Nam* ngày 21-7-1956, Bác nói: “*Trí thức ta tin tưởng vào tiến bộ vĩ đại của dân tộc, tin*

tương chính sách đúng đắn của Đảng và Chính phủ, tin tưởng vào khả năng tiến bộ của mình thì tôi chắc rằng các bạn sẽ làm tròn nhiệm vụ của mình một cách vẻ vang⁽²⁴⁾.

Theo Bác, “trí thức không bao giờ thừa, chỉ có thiếu trí thức mà thôi”⁽²⁵⁾. Do vậy, cùng với việc cải tạo trí thức cũ tiến bộ thì đào tạo trí thức mới là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Chính sách phát triển trí thức của Đảng cộng sản Việt Nam được Bác khẳng định: “Đảng và Chính phủ rất chú ý đến việc giúp đỡ anh em trí thức cũ tiến bộ, cải tạo tư tưởng, đồng thời đào tạo ra trí thức mới từ lớp công nhân, nông dân”⁽²⁶⁾.

Như vậy, có thể thấy tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện trong chính sách phát triển trí thức là: Đào tạo trí thức mới, cải tạo trí thức cũ, công nông trí thức hoá, trí thức hóa công nông là những tư tưởng rất tiến bộ không những phù hợp với xu thế phát triển của thời đại kinh tế trí thức mà còn tạo điều kiện củng cố, nâng cao chất lượng của liên minh chiến lược công nhân - nông dân - trí thức ở nước ta hiện nay.

Tóm lại, từ lời nói đến việc làm Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xem trọng trí thức, tin yêu trí thức, chỉ rõ cách mạng rất cần trí thức và trí thức cũng cần có cách mạng. Kế thừa những tư tưởng quý báu đó, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay Đảng và Nhà nước ta luôn coi trí thức là vốn quý của dân tộc, là một lực lượng cách mạng tiêu biểu cho trình độ trí tuệ của toàn dân tộc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta khẳng định vị trí của trí thức trong khối liên minh công, nông và trí thức: “Trong cách mạng dân tộc dân chủ, vai trò

giới trí thức đã quan trọng, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, vai trò giới trí thức càng quan trọng. Giai cấp công nhân nếu không có đội ngũ trí thức của mình và nếu bản thân công - nông không được nâng cao kiến thức, không được trí thức hóa, thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội”⁽²⁷⁾. Có thể thấy Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức là kim chỉ nam cho việc hoạch định chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ... trí thức của Đảng ta trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng đó còn là những bài học hữu ích, lời nhắc nhở động viên các thế hệ trí thức hôm nay phải biết trân trọng, làm gì để đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu vươn lên giàu mạnh, hiện đại; giữ gìn những giá trị văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và kết tinh văn hóa tiến bộ của nhân loại... làm thế nào để sánh vai với các cường quốc năm châu.

N.V.H

(1), (4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, t.5, tr.235.

(2) *Sđđ*, t.7, tr.145.

(3), (14) *Sđđ*, t.7, tr.33.

(5) *Sđđ*, t.1, tr.204.

(6), (9) *Sđđ*, t.7, tr.35, 36.

(7) *Sđđ*, t.5, tr.155, 156.

(8) *Sđđ*, t.5, tr.131.

(10) *Sđđ*, t.1, tr.401.

(11) *Sđđ*, t.7, tr.146.

(12) *Sđđ*, t.3, tr.4.

(13) *Sđđ*, t.4, tr.194.

(15) *Sđđ*, t.5, tr.235.

(16) *Sđđ*, t.7, tr.215.

(17), (18), (20) *Sđđ*, t.8, tr.215.

(19) *Sđđ*, t.5, tr.381.

(21) *Sđđ*, t.7, tr.37.

(22), (24) *Sđđ*, t.8, tr.216, 217.

(23) *Sđđ*, t.7, tr.215.

(25), (26) *Sđđ*, t.7, tr.36.

(27) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, HN 1991, tr.113.

NGUYỄN HUỆ - QUANG TRUNG 215 NĂM - Ngày hội lớn

□ NGỌC CẢNH (Pleiku)

Mừng Năm tết trận thắng to

Gió reo còn vẳng tiếng hò ba quân... Đó là nơi về trận đại thắng mùa Xuân Kỷ Dậu năm 1789 của nghĩa quân Tây Sơn quét sạch hai mươi chín vạn quân Thanh tại Thăng Long, với trận Ngọc Hồi - Đống Đa nổi tiếng. Vậy mà đã 215 năm trôi qua.

Mùng 5 Tết năm nay (2004), tại nơi ba anh em Nhà Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tổ chức “Lễ hội kỷ niệm 215 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa”. So với lễ hội của 5 năm về trước, năm nay tỉnh Bình Định tổ chức bài bản và lớn hơn nhiều. Ngay cả nhân dân cũng thấy có gì đó rạo rức hơn. Bởi, việc chuẩn bị cho lễ hội đã được bắt đầu từ những tháng trước tết. Chỉ riêng việc may quần áo cho mấy ngàn người đóng vai

nghĩa binh với nhiều loại khác nhau theo kiểu của tướng sĩ Tây Sơn cũng mất hàng tháng trời. Nhất là trang phục của Vua Quang Trung, của các tướng Tây Sơn. Những bộ xiêm y, áo tướng này may rất mất công đã đành, lại còn khá tốn kém về tiền bạc. Những người chuyên làm nón kiểu “tốt đồ”, loại nón nhỏ, có mười hai vòng, bốn vòng trên chóp được sơn vàng, còn ở dưới đều sơn đỏ được viết chữ Tàu “Tây Sơn, Quang Trung”. Chóp nón có ngù đỏ, quai

nón cũng bằng vải đỏ. Có lẽ loại nón này thời Tây Sơn rất thịnh nên bây giờ người ta đã làm để bán cho khách nhằm để nhớ về một thời oanh liệt của nghĩa sĩ Tây Sơn. Những năm không tổ chức lễ lớn, loại nón này cũng bán được vài ngàn chiếc. Còn năm có lễ hội như năm nay thì số nón được làm và bán thường tăng gấp đôi, gấp ba.



"Nghĩa binh" thời Tây Sơn.

Ảnh: NGỌC CẢNH

Mùng bốn tết hàng năm, ở Tây Sơn thượng đạo, thuộc huyện An Khê (Gia Lai) đều tổ chức lễ dâng hương tại khu nhà thờ ba anh em Tây Sơn. Những năm có lễ lớn thì có thêm các tiết mục hoặc các màn diễn kể về sự luyện tập võ nghệ, hành binh, chiến đấu thắng lợi của nghĩa quân Tây Sơn. Còn ở Tây Sơn hạ đạo, nơi có bảo tàng Quang Trung thuộc tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn gần năm chục cây số đi trên đường 19 về phía thị xã An Khê, thì năm nào cũng có lễ dâng hương và hội Tây Sơn. Những ngày nay, nhân dân ở các nơi đổ về rất đông. Trên đèo An Khê là “du khách” của Gia Lai, Kon Tum. Họ đi bằng xe máy là chủ yếu. Những năm lễ hội lớn, Công an Gia Lai phải tổ chức kiểm soát rất chặt chẽ lượng xe lưu thông qua đèo Mang Yang để hạn chế bớt lượng người và xe xuống Tây Sơn. Còn ở Bình Định, nhân dân “lên” Tây Sơn còn đông hơn nữa. Không phải ai đi hội Tây Sơn cũng mua nón, thế mà chỉ trong mấy ngày tết, số nón được bán cho khách mua lễ cũng đến vài ngàn chiếc.

Lần đầu tiên trong dịp lễ hội Tây Sơn có bắn pháo hoa. Đêm mừng bốn Tết Giáp Thân năm 2004 là đêm kỷ niệm đáng nhớ cho hơn ba vạn người đến chiêm ngưỡng sự rực rỡ cùng vẻ đẹp của những chùm hoa muôn màu muôn sắc trên nền trời trước bảo tàng Quang Trung. Đoàn chèo Hà Nội, đoàn Nghệ thuật Đam San Gia Lai, Đoàn Nhã nhạc Huế, đoàn tuồng Đào Tấn, đoàn ca kịch bài chòi Bình Định đã tham gia biểu diễn phục vụ cho nhân dân trong những

ngày đến lễ hội. Thi thả điều của đoàn nghệ nhân thành phố Hồ Chí Minh, thi tìm hiểu về người nông dân Tây Sơn, thả đèn hoa đăng trên sông Côn... đã làm cho không khí lễ hội thêm náo nức nhộn nhịp.

215 năm trước, không biết Nguyễn Huệ có hình dung ra nơi ông dựng cờ chiêu binh dấy nghĩa lại có cuộc hội ngộ của hàng vạn người để tưởng nhớ đến những chiến công hiển hách của nghĩa quân Tây Sơn? Hôm nay, cũng tại nơi này, tiếng trống trầm hùng của dàn trống lớn gồm năm mươi chiếc đã vang lên mở màn cho ngày hội. 5 chương diễn kéo dài gần hai tiếng đồng hồ, được dàn dựng công phu do hàng ngàn nghệ nhân, nghệ sĩ của hai tỉnh Gia Lai, Bình Định và học sinh các trường ở Tây Sơn thực hiện. Đó là các chương: Dựng cờ khởi nghĩa; Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế; Hành binh thần tốc - đại phá quân Thanh; Khải hoàn - đại thắng mùa xuân Kỷ Dậu; Tiếp bước Quang Trung - Bình Định tiến vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ chương một đến chương năm được kết nối chặt chẽ, tái hiện lại những tháng ngày lịch sử hào hùng của nghĩa quân Tây Sơn chinh Nam phạt Bắc. Từng màn, từng cảnh đã cho người xem phần nào hiểu được cái gian nan vất vả mà hoành tráng của thời Tây Sơn, như màn diễn “Hành binh thần tốc”. Màn diễn này đã huy động tới hơn một trăm chiếc võng, mỗi võng hai người khiêng bằng đòn tre, một người nằm. Họ đi chân đất, mặc áo nâu sồng. Cùng hành binh còn có hàng trăm

(Xem tiếp trang 15)

Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là con đường giải quyết những bức xúc của nông dân Gia Lai

□ LÊ TRẠC KÝ

Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Gia Lai

Dường lối đổi mới của Đảng về nông nghiệp, nông thôn đã xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ. Đó là đổi mới cơ bản về quan hệ sản xuất chuyển nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn từ cơ chế hành chính quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Lực lượng sản xuất được giải phóng khỏi những ràng buộc của cơ chế cũ, tiềm năng to

lớn của nông nghiệp và kinh tế nông thôn được khơi dậy. Với hàng loạt chính sách khuyến khích của Nhà nước cùng với sự hoạt động tích cực của tổ chức đoàn thể nhân dân, trong đó có Hội Nông

dân làm nòng cốt đưa kinh tế hộ nông dân lên bước phát triển mới, từ tự túc tự cấp sang sản xuất hàng hóa với sự xuất hiện của hàng ngàn hộ nông dân sản xuất - kinh doanh giỏi. Kinh tế hộ nông dân ở Gia Lai phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa đã trở thành nhân tố quyết định giải quyết

cơ bản vấn đề lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu, làm cơ sở cho sự phát triển tăng trưởng kinh tế bền vững của địa phương. Song cho đến nay nhiều vấn đề bức xúc của sản xuất nông nghiệp đang đặt ra, trong đó có hai vấn đề nổi lên mà ở đâu nông dân cũng có nhiều ý kiến là giá cả và tiêu thụ nông sản. Nguyên nhân chủ yếu

của tình hình này là do những hạn chế của kinh tế hộ. Những hạn chế đó là:

1. Từng nông hộ ít có khả năng nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Do



Ảnh: NGỌC CẢNH

tiêu hao lao động sống trên một đơn vị diện tích và trên một đơn vị sản phẩm lớn. Vật tư thiết bị phải mua qua trung gian nên giá cao. Năng lực đầu tư vào sản xuất của từng hộ có hạn, hàm lượng khoa học - kỹ thuật thấp làm cho năng suất lao động, chất lượng sản phẩm thấp. Đó là lý do vì sao nông dân

sản xuất không có lãi hoặc lãi ít, thường lấy công làm lãi.

Từng nông hộ rất hạn chế dự đoán thị trường, sản xuất nông hộ thường bắt chước nhau, ít chú ý đến thị trường làm cho sản phẩm khó tiêu thụ.

2. Do chưa có (hoặc đã có) nhưng chưa đại diện một cách hợp pháp sát thực lâu dài và chịu trách nhiệm trong việc mua, bán theo hợp đồng với giá thỏa thuận nên từng nông hộ thường là người “chịu giá” chứ không phải là người “định giá” trong mua và bán, thiệt thòi bao giờ cũng về phía nông dân.

Nông nghiệp sản xuất ra những sản phẩm tươi sống theo thời vụ và khó bảo quản nên phải bán ngay trong một thời gian ngắn, trong khi công nghiệp chế biến nông sản chưa phát triển. Đây cũng là lý do làm cho nông sản khó tiêu thụ, giá rẻ. Hơn nữa sản xuất nông nghiệp lại phụ thuộc vào thiên nhiên, độ rủi ro cao, được mùa thì giá rẻ, mất mùa thì giá cao.

Những hạn chế nêu trên, kinh tế hộ có bước phát triển cao hơn đòi hỏi phải mở rộng quan hệ trong sản xuất, đó là con đường hợp tác và hợp tác xã.

Sau 7 năm thực hiện Luật Hợp tác xã (HTX), ở Gia Lai đã củng cố và xây dựng mới được 105 HTX, trong đó có 47 HTX nông nghiệp và hàng trăm tổ hợp tác khác. Điều đó chứng tỏ vấn đề hợp tác (HT) và HTX đã trở thành nhu cầu của nông dân. Phần lớn các HT và HTX hoạt động dịch vụ hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, trong đó có nhiều tổ hợp tác và HTX hoạt động có hiệu quả, giúp nông dân nâng cao được năng suất

cây trồng, vật nuôi, hạ giá thành sản phẩm. Song nhìn chung hoạt động của các tổ hợp tác và HTX còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất của nông dân. Phần lớn các dịch vụ đầu vào, đầu ra nông dân tự lo, thị trường nông thôn còn thả nổi, dẫn đến những khó khăn, ách tắc của kinh tế hộ như đã nêu trên.

Vì vậy, chỉ có tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế HT và HTX mới giải quyết được những bức xúc của nông dân và tiến tới CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.
Bởi vì:

Hợp tác hoặc HTX gắn kết được các khâu trong chu kỳ sản xuất của nông hộ thông qua các đơn vị kinh tế hợp tác hoặc HTX.

Hợp tác xã gắn kết được lợi ích của các nông hộ, cùng chịu rủi ro, cùng hưởng lợi ích và trở thành cầu nối giữa kinh tế hộ với thị trường. Hợp tác hoặc HTX căn cứ vào nhu cầu thị trường hướng dẫn các nông hộ sản xuất, tổ chức cung ứng vật tư với chất lượng tốt, giá cả thấp, tổ chức tiêu thụ sản phẩm với giá cả cao nhất. Phần lớn lợi nhuận thu được do chênh lệch giá cả giữa đầu vào và đầu ra nông hộ được hưởng.

Hợp tác hoặc HTX thực hiện dịch vụ toàn diện trong và sau sản xuất. Các hộ nông dân không còn đơn độc trong việc mua và bán, không còn bị ăn chặn, sản xuất có hướng dẫn, giá cả được đảm bảo.

Hợp tác hoặc HTX thực hiện sự bình đẳng về lợi ích giữa các nông hộ trong sản xuất và kinh doanh, hộ giàu, hộ nghèo đều có điều kiện thuận lợi để phát triển, vị thế kinh tế hộ thu hẹp khoảng cách giàu nghèo,

thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị.

Hợp tác hoặc HTX thúc đẩy, sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng chuyên môn hóa, phát huy ưu thế các vùng sinh thái và sản phẩm ưu thế; phát triển nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo chiều sâu, thực hiện CNH - HĐH, đưa nông nghiệp thoát khỏi lao động thủ công.

Điều kiện quan trọng và tiên quyết của CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn là vốn để vốn. Hợp tác hoặc HTX có khả năng đổi mới kỹ thuật, khai thác thị trường, tăng cường tích lũy, thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung giải quyết vấn đề vốn cho yêu cầu CNH - HĐH.

Quan hệ giữa các hộ thành viên với hợp tác hoặc HTX là quan hệ hợp đồng. Hợp đồng là cơ sở để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nông hộ thành viên với hợp tác và HTX. Sản xuất theo hợp đồng là một hình thức quan trọng của nền sản xuất CNH - HĐH.

Tổ chức kinh tế hợp tác và HTX phải kiên trì và tôn trọng nguyên tắc tự nguyện. Song, vai trò của công tác tuyên truyền, vận động để nông dân có được nhận thức đầy đủ về lợi ích của kinh tế hợp tác và HTX thì họ sẽ tự nguyện tham gia. Về lợi ích kinh tế thì đã thấy rõ, nhưng để có được như mong muốn cần xác định rõ trách nhiệm là ai làm, làm gì và làm tới đâu.

Đối với Hội Nông dân là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hoạt động của Hội nhằm mục đích tập hợp nông dân, chăm lo, bảo vệ lợi ích và nâng cao trình độ về mọi mặt

của hội viên nông dân. Lợi ích thiết thực của nông dân lúc này là phát triển sản xuất, nâng cao đời sống. Phát triển kinh tế hợp tác và HTX sẽ đáp ứng được lợi ích thiết thân đó của nông dân thì tổ chức Hội không thể đứng ngoài cuộc. Ngoài việc tuyên truyền, vận động, Hội còn tổ chức cho nông dân tham gia hợp tác và HTX để phát triển sản xuất theo quy định của Luật HTX.

Vì vậy Nhà nước cần tăng cường chỉ đạo chặt chẽ hơn nữa, kiểm tra trách nhiệm của từng cấp, ngành trong việc củng cố và phát triển kinh tế hợp tác và HTX; giúp đỡ kinh tế hợp tác và HTX về thuế và tín dụng, tạo môi trường, thể chế hóa chính sách cho hoạt động của các đơn vị kinh tế tập thể, chuyển mạnh kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường có sự quản lý, điều hành của Nhà nước.

Song, cũng không nên cho rằng khi đã tổ chức hợp tác và HTX là mọi vấn đề đặt ra của nông nghiệp, nông thôn và nông dân đều được giải quyết. Kinh tế hợp tác và HTX còn cần thực hiện giá bảo hộ đối với các sản phẩm chủ yếu như: Lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp, nông sản xuất khẩu; thành lập quỹ điều tiết rủi ro; xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, hệ thống thông tin, phát triển sự nghiệp văn hóa, KH - KT, đào tạo nghề cho nông dân và tăng cường khối liên minh công - nông - trí thức.

Những vấn đề trên được giải quyết một cách đồng bộ, thì kinh tế hợp tác và HTX sẽ phát triển không ngừng, những bức xúc của nông dân cơ bản được giải quyết. Đây là cơ sở, là điều kiện thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.

L.T.K

TRAO ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND)

□ SIU JEM

Trường Chính trị tỉnh Gia Lai

Ngay từ Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946) cho đến Hiến pháp Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992) tại điều 119 có qui định: ***“HĐND là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên”***. Cụ thể hóa quy định đó, tại điều 36 Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26-11-2003: ***“Đại biểu HĐND là người đại diện ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật và tham gia vào việc quản lý Nhà nước”***. Đây thể hiện bản chất Nhà nước ta là ***“Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”***.

Từ hai quy định trên, cho thấy tính quan trọng của đại biểu HĐND và để thực hiện tốt quy định đó cần rất nhiều yếu tố, mà trong đó yếu tố hàng đầu là tiêu chuẩn của đại biểu HĐND. Tiêu chuẩn của người

đại biểu HĐND có thể hiểu, nó là một hệ thống các tiêu chí về phẩm chất, năng lực và uy tín để có đủ điều kiện đảm đương tốt cương vị của người đại diện cho nhân dân, cho tổ chức. Tiêu chuẩn này luôn thay đổi theo thời gian và không gian. Mỗi giai đoạn cách mạng có những yêu cầu riêng về tiêu chuẩn, mặt khác, ở các vùng khác nhau lại có những sự khác nhau về cấp độ tiêu chuẩn; những tiêu chuẩn riêng, tiêu chuẩn đặc thù. Cùng với quy định chung của luật, ở đây xin trao đổi làm rõ thêm tiêu chuẩn của người đại biểu HĐND trong giai đoạn hiện nay.

Có lập trường chính trị rõ ràng, vững vàng. Đó là việc tán thành con đường đi lên XHCN ở nước ta, kiên trì mục tiêu lý tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn bộ hệ thống chính trị và xã hội, không mơ hồ các vấn đề có tính nguyên tắc, tham gia tích cực vào công cuộc đổi mới của Đảng, kiên quyết đấu tranh chống các thủ đoạn ***“diễn biến hòa bình”*** của chủ nghĩa đế quốc, tỏ rõ lập trường chống bảo thủ, trì trệ và cơ hội, chống tiêu cực trong bộ máy Nhà nước và xã hội.

Tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức cách mạng. Trước hết là gương mẫu thực hiện **cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư**. Kiên quyết đấu tranh bảo vệ các quan điểm, đường lối và uy tín của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Không có các biểu hiện cơ hội, không tham nhũng, thu vén cá nhân, làm giàu bất chính, không có người thân làm ăn phi pháp. Có cuộc sống cá nhân, gia đình giản dị, trong sạch, lành mạnh, không xa hoa lãng phí.

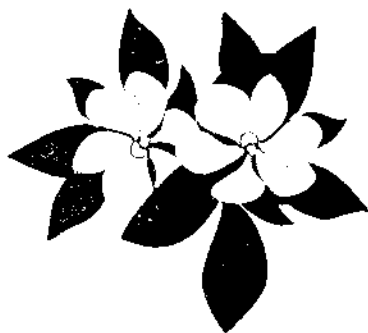
Có kiến thức quản lý hành chính, pháp luật, xã hội..., có năng lực chủ trì cuộc họp, giải quyết kịp thời, trả lời đúng đắn các kiến nghị, thắc mắc của quần chúng nhân, tổ chức tập thể, có khả năng cụ thể hóa và tổ chức thực hiện một cách có hiệu quả các Nghị quyết, chỉ thị, quyết định của cấp trên, các Nghị quyết của tổ chức mình, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được phân công trên tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có tinh thần hiệp đồng trong công tác. Không ngừng nâng cao học tập, trình độ kiến thức mọi mặt, học hỏi ở đồng nghiệp và quần chúng nhân dân. Biết làm hạt nhân quy tụ đoàn kết trong tổ chức, trong quần chúng nhân dân, biết tập hợp, phát huy và khơi dậy trí sáng tạo của quần chúng nhân dân, của tổ chức, tập thể và những người cùng hoạt động với mình.

Có tinh thần trách nhiệm cao giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật và chấp hành đầy đủ chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Không nói và làm trái Nghị quyết, pháp luật. Biết chăm lo đời sống cho nhân

dân, giữ gìn đoàn kết trong quần chúng nhân dân, trong tổ chức, có phong cách làm việc dân chủ, sâu sát thực tế với nhân dân, không tự cao, tự đại, cửa quyền, ức hiếp, trù dập người khác. Phải gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, được quần chúng nhân dân và tổ chức tín nhiệm.

Việc đề ra tiêu chuẩn, mang tính bắt buộc như vậy là nhằm bảo đảm cho toàn bộ đại biểu HĐND các cấp đủ điều kiện hoàn tốt chức trách được giao, và tạo nên sự đồng bộ, thống nhất trong toàn hệ thống. Tất cả những phẩm chất và năng lực đó thể hiện tập trung ở hiệu quả hoạt động thực tế của từng đại biểu và sự tín nhiệm của quần chúng nhân dân, của tổ chức đối với đại biểu đó. Hiệu quả hoạt động được xem xét trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Hoạt động của các đại biểu HĐND có hiệu quả sẽ góp phần thật sự vào sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, xây dựng chính quyền Nhà nước, đoàn thể nhân dân vững mạnh và tăng niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ Nhà nước ta.

S.J



Vị thế phụ nữ trên thế giới thời nay

□ XUÂN HỒNG

Trong lúc Đại hội Phụ nữ quốc tế do Liên hợp quốc tổ chức khai mạc thì tại Bắc Kinh, Liên hợp quốc đã công bố bản báo cáo đầu tiên nói về hoàn cảnh của phụ nữ tại 5 lục địa, Jean Fabre - người đặc trách truyền thông trong chương trình phát triển của Liên hợp quốc - cho biết: "Những phân tích của chúng tôi chứng tỏ rằng sự tiến bộ của xã hội và kinh tế sẽ mau chóng hơn nếu người ta ưu tiên đầu tư vào phụ nữ. Vấn đề này không chỉ biểu hiện sự công bằng mà còn nhằm đem lại việc quản lý tốt. Mỗi nhóm xã hội, mỗi nhóm giới tính luôn có những vấn đề riêng của nó. Sự tham gia của phụ nữ vào những cơ cấu hệ trọng sẽ cho phép xã hội thay đổi cách nhìn và có những sự lựa chọn hữu ích hơn". Để đánh giá sự tham gia của phụ nữ, người ta kết hợp tỷ lệ cán bộ phụ nữ cấp trung và cấp cao, tỷ lệ lợi tức của phụ nữ so với lợi tức quốc gia... Qua bản báo cáo ấy, người ta được biết có 10 quốc gia đứng đầu về số phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực kinh tế và chính trị: Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, Đan Mạch, Canada, New Zealand, Hà Lan, Mỹ, Áo, Ý.

Trong vòng 20 năm qua, tại các nước Ả-rập, tỷ lệ phụ nữ được xóa nạn mù chữ đã tăng 68%. Nhìn chung, hoàn cảnh của phụ nữ đã được cải thiện rất nhiều trong phần lớn các nước Ả-rập. Ví dụ: người ta tính ra rằng ở cấp đại học, cứ 3 sinh viên thì có 2

sinh viên nữ, trong khi cách đây 20 năm, 3 nam mới có 1 nữ. 32 quốc gia đã có nhiều nữ sinh viên hơn nam sinh viên. Không những tỷ lệ xóa nạn mù chữ trong giới nữ đã gia tăng, mà nhiều người trong số họ còn



Chăm sóc cà phê.

Ảnh: NGỌC CÀNH

đạt được những học vị cao hơn trước kia. Tại Phần Lan, tỷ lệ nữ sinh viên so với nam sinh viên là 139%, tại Na Uy - 116%, Pháp - 114%, Nhật - 66%, Iran - 47%, Togo - 22%. Tỷ lệ thoát nạn mù chữ của phụ nữ tại 3 nước: Uruguay, Jamaica và Nicaragua cao hơn so với đàn ông.

Từ khi có giải Nobel năm 1901, 4,4% giải Nobel về hòa bình đã được trao cho phụ nữ. Nếu tính tất cả các lĩnh vực, số phụ nữ đoạt giải Nobel đã lên đến 28 người, trong đó 9 phụ nữ đoạt giải Nobel hòa bình và 8 phụ nữ được giải Nobel về văn học. Về y khoa, họ chiếm tỷ lệ 2,5%, hóa học - 3%, vật lý - 1,3%.

Trong 191 đại diện thường trực ở Liên hợp quốc có 8 phụ nữ. 11% nhân viên cao cấp tại các cơ quan của Liên hợp quốc là phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ thay đổi tùy theo từng tổ chức: 0% với WTO (Tổ chức Thương mại thế giới), 2,4% với FAO (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc), 21,5% với UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc)... Trong số 27 tổ chức quốc tế thì có 4 tổ chức do phụ nữ lãnh đạo.

Phụ nữ Úc và New Zealand được quyền bầu cử vào năm 1893, Phần Lan và Na Uy năm 1907, Anh và Đức năm 1918, Mỹ năm 1920, Pháp năm 1946. Phụ nữ Thụy Sĩ phải chờ tới năm 1971 mới được bầu cử, phụ nữ Liechtenstein thì tới tận năm 1984. Còn phụ nữ Ả-rập chắc là sẽ phải chờ đợi lâu dài.

Có 50% phụ nữ trong Chính phủ Thụy Điển - đó là chính phủ đầu tiên trên thế giới đạt được sự cân bằng giữa nam và nữ. Kỷ lục thế giới về phụ nữ là dân biểu thuộc Phần Lan với 39%. Tiếp theo là Na Uy 35%, Thụy Điển 34%. Từ trước đến nay, chỉ có 26 phụ nữ được bầu vào chức vụ lãnh đạo một quốc gia hoặc một chính phủ (con số ấy không bao gồm các nữ hoàng hoặc nữ thủ tướng được bổ nhiệm, vì họ không phải do cử tri bầu lên). Hiện có 12 quốc gia trong

đó phụ nữ là tổng thống hay thủ tướng. Về hình thức, quyền lực chính trị rộng lớn nhất là do một phụ nữ nắm giữ đang thuộc Nữ hoàng Anh Elisabeth II: Bà là nguyên thủ quốc gia của Anh và 18 nước khác: Canada, Úc, New Zealand... (các nước này trước kia là thuộc địa của Anh, bây giờ đã giành được độc lập nhưng vẫn quan hệ chặt chẽ với Anh). Tuy nhiên, lại có 55 quốc gia trong đó số ghế của phụ nữ tại nghị viện rất ít và thậm chí... chẳng có ghế nào. Ví dụ: 0% tại Kuwait và nhiều nước Ả-rập khác; 1% tại Hàn Quốc, Congo, Togo; 2% tại Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Malta.

Có 41 nước đã không ký Công ước về việc loại trừ tất cả những hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (do Liên hợp quốc thông qua năm 1979). Tại nhiều nơi, phụ nữ và đàn ông không bình đẳng trước pháp luật - ví dụ: Một người đàn bà Ả-rập Saudi hoặc Iran không thể đi du lịch nếu không được người chồng ưng thuận. Những quốc gia không ký công ước nói trên đa số là các nước Ả-rập và Hồi giáo (thuộc châu Á, châu Phi) cùng với Monaco và Liechtenstein (thuộc châu Âu).

Hiện có 70% những người nghèo khổ trên thế giới (tổng số lên tới 1,3 tỷ) là phụ nữ và tỷ lệ này còn gia tăng. Ngay cả một nước tiến bộ như Mỹ, 62% người nghèo là phụ nữ, trong khi đó năm 1940 thì tỷ lệ ấy chỉ có 40%.

Hiện nay, 60% trong số 130 triệu trẻ em không được cấp sách đến trường là các bé gái. Trong số 900 triệu người mù chữ trên thế giới có 2/3 là phụ nữ, 1 triệu bé gái vị

thành niên - đa số ở châu Á - đã bị cưỡng bức đi làm gái điếm. Cứ 3 phụ nữ thì có 1 là nạn nhân của một vụ án gây ra bởi người tình hoặc bạn cũ. Phần lớn các nước ở Nam Mỹ luật pháp không trừng phạt tội giết vợ khi người chồng bắt quả tang vợ đang ngoại tình. Trường hợp đó cũng đã từng diễn ra tại Pháp cho tới năm 1975.

Cứ 3 phụ nữ thì có 1 khai rằng đã bị quấy rối tình dục trong thời còn là vị thành niên hoặc ở tuổi trưởng thành - con số này được ghi nhận tại phần lớn các nước đã được kỹ nghệ hóa. Cũng tại các nước ấy, cứ 6 phụ

nữ thì có 1 bị cưỡng hiếp ít nhất là một lần trong đời.

Ở châu Phi, 80% những người làm ra thực phẩm là phụ nữ. Công cuộc cải cách ruộng đất và các dự án phát triển đều đặt dưới sự kiểm soát của những người đàn ông trong giới chính trị. Làng xã hoặc những trưởng gia đình luôn yêu cầu được thực hiện cơ khí hóa trong canh tác. Tuy nhiên, đem lại máy móc cho họ cũng vô ích, vì các chị em phụ nữ ở đây vẫn tiếp tục cày cấy theo phương pháp truyền thống!

X:H

NGUYỄN HUỆ - QUANG TRUNG...

(Tiếp theo trang 7)

thiếu nữ chân quê gồng gánh lương thảo với quang tre đòn xóc, phục vụ cho nghĩa quân... Rồi đến chương "Bình Định tiếp bước Quang Trung... Đây là chương diễn với cả ngàn diễn viên tham gia. Từng bông hoa lớn có đường kính hàng chục mét được kết bởi một trăm em học sinh cầm các "cánh hoa" đủ màu sắc, lúc chụm lại, lúc xòe ra theo tiếng nhạc. Các biểu tượng của Công, Nông, Binh, Điện khí hóa... được tạo ra với nghệ thuật cao luôn được đông đảo nhân dân vỗ tay tán thưởng. Trên

sân khấu lớn đối diện với lễ đài, dàn hợp xướng hơn một trăm người cùng gần một trăm diễn viên múa đang biểu diễn những màn ca ngợi Đảng, Bác Hồ, quê hương đất nước. Dâng sau dàn hợp xướng bỗng xuất hiện cờ Đảng, cờ Tổ quốc lớn song song bên nhau, dài hết chiều dài sân khấu, cao gần sáu mét, được căng, xếp như đang tung bay. Xung quanh sân khấu là hàng trăm lá cờ hội cùng cờ hiệu "Quang Trung" tung bay đón chào một mùa xuân Đại thắng.

Nguyễn Huệ - Quang Trung, 215 năm đã qua mà

lời ông vẫn vang như ngày nào: **"Đánh cho để dài tóc. Đánh cho để đen răng. Đánh cho nó chích luân bất phản. Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn. Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ".**

Người anh hùng áo vải cờ đào đã dựng nghiệp Tây Sơn. Với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa có một không hai trong lịch sử chống giặc ngoại xâm, và một thời oanh liệt của Nhà Tây Sơn, Nguyễn Huệ - Quang Trung sẽ mãi mãi được các lớp con cháu đất Việt tôn vinh ngưỡng mộ. Cứ mỗi độ Xuân về đất Việt lại bừng lên khí phách Nguyễn Huệ - Quang Trung.

N.C

GIA NHẬP WTO

Cơ hội và thử thách đối với hoạt động tiêu chuẩn và chất lượng Việt Nam

□ TS. NGUYỄN HỮU THIÊN

Nguyên Tổng Cục trưởng Tổng cục TC - ĐL - CL
Bộ Khoa học và Công nghệ

Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới-WTO, hoạt động tiêu chuẩn và chất lượng Việt Nam cần phải giải quyết hàng loạt vấn đề để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định về hàng rào kỹ thuật - TBT, một trong 30 hiệp định phải thực hiện đầy đủ. Yêu cầu của TBT là một thách thức đối với Việt Nam. Vấn đề là chúng ta phải có chương trình hành động cụ thể để vượt qua thách thức này.

Một trong các chức năng quan trọng của WTO là tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại trên toàn thế giới. Để thực hiện chức năng này, theo Ngân hàng thế giới, có bốn lĩnh vực được đặc biệt quan tâm, đó là: hải quan, tiêu chuẩn chất lượng, di chuyển (bao gồm xuất nhập cảnh, lập doanh nghiệp ở nước ngoài...) và thương mại điện tử. Được xếp thứ hai, lĩnh vực tiêu chuẩn chất lượng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt vì nó liên quan trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa giữa các nước.

Khi tham gia WTO, các nước thành viên phải thực hiện đầy đủ khoảng 30 hiệp định khác nhau. Liên quan đến hàng hóa là Hiệp định về hàng rào kỹ thuật (Agreement on Technical Barriers to Trade - Hiệp định TBT). Tất cả các sản phẩm (công nghiệp cũng như nông nghiệp), đều là đối tượng thi hành các điều khoản của Hiệp định này.



Hàng song mây xuất khẩu.

Ảnh: TRẦN PHONG

Một trong những mục tiêu quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế và việc hình thành các khu mậu dịch tự do, như khu mậu dịch tự do của ASEAN - AFTA, là tạo thuận

lợi cho thương mại mà cụ thể là cho việc lưu thông tự do hàng hóa. Mà muốn hàng hóa lưu thông tự do, ngoài hạn ngạch để hạn chế số lượng và thuế quan để điều tiết về giá cả cần được tháo gỡ, thì những quy định về kỹ thuật cũng phải hài hòa. Hiện nay, khi các nước thỏa thuận thành lập các quan hệ mậu dịch tự do có nghĩa là vấn đề hạn ngạch và thuế quan đã được giải quyết. Còn lại vấn đề kỹ thuật mà người ta còn gọi là hàng rào phi thuế quan, cũng phải được tháo gỡ. Hiệp định TBT chính là để giải quyết các vấn đề kỹ thuật đối với hàng hóa trong thương mại.

Đối với việc xuất nhập khẩu hàng hóa hiện nay, vấn đề gây nhiều cản trở nhất là luật pháp giữa các nước khác nhau. Nói cụ thể hơn, như trong Hiệp định TBT, là các quy định kỹ thuật bao gồm các văn bản bắt buộc thực hiện, phải được hài hòa giữa các nước. Nếu nói theo cách của ta thì cơ chế và phương thức quản lý hàng hóa giữa các nước phải giống nhau thì việc lưu thông chúng mới được tự do. Ta thử tưởng tượng mỗi nước quản lý một loại hàng hóa nào đó, ví dụ như dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, hay đồ chơi trẻ em, theo kiểu riêng của mình thì khi hàng hóa đến biên giới của nước đó, đương nhiên sẽ chịu sự ràng buộc của cơ chế quản lý của nước đó. Như vậy sẽ không có khu mậu dịch tự do. Xu thế ngày nay là một tiêu chuẩn, một cơ chế quản lý, một lần kiểm tra và được chấp nhận ở mọi nơi.

Để đạt được mục tiêu trên, mỗi nước thành viên của WTO phải có những biện pháp thích hợp theo quy định của Hiệp định TBT. TBT quy định cách thức xây dựng, ban

hành, phổ biến áp dụng các quy định kỹ thuật bắt buộc áp dụng, hay ta cũng quen gọi là các văn bản pháp quy. Các quy định của TBT rất chặt chẽ và việc xây dựng, áp dụng những văn bản pháp quy sao cho đúng quy định của TBT thực sự là một thách thức.

Trong chương Quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn, TBT yêu cầu:

1. Các thành viên phải đảm bảo rằng theo các quy định kỹ thuật, các sản phẩm nhập khẩu từ một lãnh thổ của bất cứ thành viên nào đều phải được đối xử không kém thuận lợi hơn cách đối xử được áp dụng cho các sản phẩm nội địa tương tự và các sản phẩm tương tự xuất xứ từ bất cứ nước nào khác.

2. Các thành viên phải đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật không được soạn thảo, ban hành và áp dụng với quan điểm hoặc nhằm để tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Với mục đích như vậy, các quy định kỹ thuật không được hạn chế thương mại quá mức cần thiết để thực hiện một mục tiêu hợp lý, có tính đến những rủi ro do việc không thực hiện nó có thể gây ra. Ngoài những yếu tố khác, các mục tiêu hợp lý đó là: Các yêu cầu về an ninh quốc gia; ngăn ngừa hành vi gian lận; bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật, bảo vệ môi trường. Để đánh giá các rủi ro đó, ngoài những yếu tố khác, yếu tố liên quan cần xem xét là: Những thông tin khoa học và kỹ thuật hiện có, công nghệ xử lý có liên quan hoặc thời hạn sử dụng sản phẩm dự kiến.

3. Các quy định kỹ thuật không được duy trì áp dụng, nếu tình hình thực tế hoặc

các mục tiêu đề ra khi ban hành chúng không còn tồn tại hoặc nếu tình hình thực tế hoặc các mục tiêu đã thay đổi có thể tiến hành theo phương thức ít gây hạn chế thương mại hơn.

4. Một khi các quy định kỹ thuật là cần thiết và các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan còn hiệu lực hoặc sắp ban hành, các thành viên phải áp dụng toàn bộ hoặc một phần của chúng như là căn cứ đối với các quy định kỹ thuật của mình, trừ trường hợp khi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các phần có liên quan đó bị vô hiệu hoặc không còn thích hợp để thực hiện các mục tiêu pháp lý cần thiết, ví dụ vì các yếu tố khí hậu hoặc địa lý cơ bản hoặc các vấn đề công nghệ quan trọng.

5. Một thành viên khi dự thảo, ban hành và áp dụng một quy định kỹ thuật có thể gây ảnh hưởng nhiều tới thương mại của các thành viên khác, thì phải giải thích cơ sở hợp pháp của quy định kỹ thuật đó theo yêu cầu của thành viên khác dựa trên các điều khoản của các khoản 2 đến 4 ở trên. Một khi một văn bản quy định kỹ thuật đã được xây dựng, ban hành và áp dụng dựa trên một trong những mục tiêu hợp pháp quy định rõ ở mục 2 và nó phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, thì nó phải được coi là không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế.

6. Với mục tiêu thống nhất hóa càng nhiều càng tốt các quy định kỹ thuật, các thành viên phải tham gia tích cực trong phạm vi nguồn lực của mình vào việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế do các cơ quan

tiêu chuẩn hóa có liên quan tiến hành đối với các sản phẩm mà thành viên đã chấp nhận hoặc sẽ chấp nhận các quy định kỹ thuật.

7. Các thành viên phải xem xét một cách có thiện chí việc chấp nhận các quy định kỹ thuật được coi là tương đương của các thành viên khác ngay cả trong trường hợp các quy định này khác biệt với các quy định của mình, và yên tâm rằng các quy định này hoàn toàn đáp ứng các mục tiêu đối với các quy định của chính mình.

8. Khi cần thiết các thành viên phải đề ra các quy định kỹ thuật dựa trên các yêu cầu sử dụng sản phẩm thay vì các đặc tính thiết kế hoặc mô tả sản phẩm.

9. Một khi chưa có một tiêu chuẩn quốc tế tương ứng hoặc nội dung kỹ thuật của một quy định kỹ thuật dự kiến ban hành không phù hợp với nội dung kỹ thuật của các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan và nếu quy định kỹ thuật đó có ảnh hưởng lớn tới thương mại của các thành viên khác, các thành viên phải:

+ Thông báo trong ấn phẩm càng sớm càng tốt để tạo điều kiện cho các bên quan tâm của các thành viên khác biết rằng họ dự định ban hành một quy định kỹ thuật cụ thể.

+ Thông báo cho các thành viên khác thông qua Ban thư ký về các sản phẩm sẽ được điều chỉnh trong quy định kỹ thuật dự kiến ban hành cùng với bài giới thiệu ngắn gọn về mục tiêu và lý do cơ bản để ban hành quy định này. Các thông báo này

phải được thực hiện sớm, khi mà các sửa đổi bổ sung còn có thể tiến hành và các góp ý còn có thể xử lý được.

+ Khi có yêu cầu, phải cung cấp cho các thành viên khác văn bản hoặc bản sao của quy định kỹ thuật dự kiến ban hành và nếu có thể cần chỉ rõ những phần khác biệt nhiều với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan.

+ Không phân biệt đối xử khi đưa ra thời hạn để các thành viên khác góp ý bằng văn bản và thảo luận về các góp ý này khi có yêu cầu; tiếp thu các văn bản góp ý và các kết quả thảo luận này.

10. Liên quan đến các khoản nêu trong khoản 9 trên đây, khi phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh các vấn đề khẩn cấp về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường hoặc an ninh quốc gia đối với một thành viên nào đó, thành viên này có thể bỏ qua một trong các bước nêu trong khoản 9 nói trên nếu thấy cần thiết, nhưng thành viên đó khi ban hành quy định kỹ thuật phải:

+ Thông báo ngay cho các thành viên khác thông qua Ban thư ký về quy định kỹ thuật cụ thể đó và các sản phẩm được đề cập tới với những lời giải thích ngắn gọn về mục tiêu và lý do cơ bản để ban hành quy định này, bao gồm cả nội dung của các vấn đề khẩn cấp đó.

+ Khi có yêu cầu, cung cấp cho các thành viên khác bản sao quy định kỹ thuật này.

+ Không phân biệt đối xử khi cho phép các thành viên khác trình bày góp ý bằng văn bản và thảo luận các góp ý này khi có yêu cầu; tiếp thu các văn bản góp ý và các kết quả thảo luận này.

Các thành viên phải đảm bảo rằng tất cả các quy định kỹ thuật đã ban hành phải

được công bố kịp thời hoặc bằng cách nào đó tạo điều kiện cho các bên quan tâm của các thành viên khác biết các quy định kỹ thuật đó.

Ngoài các trường hợp khẩn cấp nêu tại khoản 10 nói trên, các thành viên phải đưa ra một khoảng thời gian hợp lý từ thời điểm công bố các quy định kỹ thuật đến thời điểm có hiệu lực của chúng để các nhà sản xuất của các thành viên xuất khẩu, và đặc biệt là các thành viên là nước đang phát triển, có thời gian điều chỉnh sản phẩm hoặc phương pháp sản xuất của mình theo các yêu cầu của thành viên nhập khẩu đó.

Hiệp định TBT còn quy định việc ban hành tiêu chuẩn, các quy định về đánh giá và chứng nhận hàng hóa, các cơ chế về cung cấp thông tin, về xử lý tranh chấp, v.v... Nhưng quan trọng hơn cả vẫn là những vấn đề liên quan đến cơ chế quản lý. Vì vậy hiện nay, các nước trong ASEAN, APEC, ASEM đều quan tâm đến cơ chế quản lý, nghiên cứu tìm các biện pháp để thống nhất cách xây dựng, ban hành và áp dụng các văn bản pháp quy, bởi vì nếu cơ chế quản lý không thống nhất thì không thể có được việc hàng hóa lưu thông tự do.

Muốn tham gia WTO, Việt Nam cũng sẽ phải chấp nhận sân chơi và luật chơi này, và chắc chắn sẽ không thể trông chờ các ngoại lệ. Vấn đề là phải có chương trình hành động để tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức. Xin lưu ý là những nguyên tắc trên đây cũng là nền tảng của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã có hiệu lực thi hành.

BT: Theo Tạp chí KH & CN
Hà Nội số 4/2003

MÃ SỐ - MÃ VẠCH

NGƯỜI TIÊU DÙNG CẦN BIẾT

□ NGỌC ĐÔ

Sở KH và CN

Trong xu thế hội nhập, thị trường tỉnh ta tràn ngập các loại hàng hóa, từ hàng cao cấp đến hàng bình dân, nội ngoại đủ cả gây “nhiều” thông tin cho người tiêu dùng. Nhân dịp đầu Xuân 2004 bạn bè hẹn nhau đến một người gia đình bạn gặp mặt đầu xuân, bạn đem ra các loại rượu, mẩu mã bao bì thật đẹp, trên đề toàn tiếng tàu, tiếng tây, ai cũng bảo là rượu ngoại, nhưng xem qua MS-MV thì lại là một thứ rượu nội thứ thiệt bởi mang mã số - mã vạch 893.

Ở các quốc gia tiên tiến, người tiêu dùng đã quen với việc đối chiếu mã số - mã vạch (MS-MV) và nhãn hiệu hàng hóa để phân biệt nguồn gốc xuất xứ của loại hàng hóa đó.

Trong khi đó nước ta có đến 80% người tiêu dùng chưa có kiến thức về MS-MV, hoặc lẫn lộn giữa MS-MV. Do thông tin chưa được phổ biến rộng rãi, cộng với thói quen mua theo kinh nghiệm, tin vào các hãng có uy tín, nếu rủi mua phải hàng giả thì biết kêu ai? Để tránh tình trạng “lờ mờ” khi mua hàng người tiêu dùng cần hiểu rõ thông tin về mã số - mã vạch.

MÃ SỐ - MÃ VẠCH LÀ GÌ?

Để tiện lợi và an toàn cho người tiêu dùng Tổ chức Thương mại quốc tế đã đưa ra một số quy định về MS-MV, tức mã số

vật phẩm (MSVP). Nó là một giải vạch song song (MV), phía dưới có ghi các mã số (MS) được in trên bao bì hàng hóa. Mã vạch là nhóm các vạch và khoảng trống song song đặt xen kẽ dùng để thực hiện MS cho máy quét (Scanner) đọc.

Mã số là dãy số dùng để phân định hàng hóa áp dụng trong quá trình luân chuyển từ sản xuất đến người tiêu dùng, là “thẻ căn cước” giúp phân định nhanh, chính xác xuất xứ, đặc trưng từng mặt hàng.

Hiện nay trên thế giới sử dụng hai hệ thống mã số - mã vạch (MS-MV).

Hệ thống UPC (Universal Product Code) 12 con số, Mỹ và Canada dùng từ năm 1970.

Hệ thống EAN (European Article Number) hầu hết các nước trên thế giới sử dụng. Việt Nam gia nhập tổ chức EAN từ năm 1996 lấy tên là EAN-VN, EAN-13 (có 13 con số dùng cho hầu hết các sản phẩm). EAN-8 (có 8 con số dùng cho sản phẩm có kích thước nhỏ như: son môi, bút bi).

Cấu tạo mã số EAN gồm: Mã số quốc gia (có 2 hoặc 3 số đầu), mã doanh nghiệp (có 4 - 5 hoặc 6 số do tổ chức mã số vật phẩm quốc gia cấp cho doanh nghiệp là thành viên), mã mặt hàng: (có 5, 4 hoặc 3... số do nhà sản xuất quy định mặt hàng của mình).

Vì vậy nhìn vào mã số người tiêu dùng có thể đọc được xuất xứ từng mặt hàng.

Người tiêu dùng cần biết:

Gặp hàng không có mã số - mã vạch do các cơ sở địa phương hoặc là hàng nhập theo đường tiểu ngạch, ai dám khẳng định là hàng đảm bảo chất lượng? Gặp những loại hàng hóa này người tiêu dùng cần phải đọc kỹ những thông tin: tên và địa chỉ sản xuất, định lượng hàng hóa, chỉ tiêu chất lượng, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản...

Ở hàng có MS-MV khi mua hàng người tiêu dùng cần nhìn vào số đầu tiên gồm 2 hoặc 3 chữ số của mã số sẽ biết hàng sản xuất ở nước nào. Hàng nước nào mang MS-MV của nước đó. Có trường hợp hàng do

công ty liên doanh sản xuất thì MS-MV do công ty "mẹ" đăng ký ở nước họ, ủy quyền cho công ty "con" sản xuất. Vì vậy MS vẫn mang xuất xứ của nước mà công ty mẹ đóng chân.

Ví dụ: Dầu gội đầu Pantene sản xuất ở Việt Nam hay Thái Lan nhưng lại mang mã số quốc gia 49 (MS của Nhật). Người tiêu dùng cần xem xét kỹ MS-MV và chỉ dẫn trên bao bì để biết được chính xác xuất xứ của từng loại hàng nhập ngoại, phần nào sẽ tránh được hàng giả.

Dưới đây xin cung cấp cho bạn đọc danh sách mã số của một số quốc gia do EAN quốc tế cấp để bạn đọc tiện đối chiếu khi mua hàng.

**DANH MỤC MỘT SỐ MÃ QUỐC GIA
TRÊN THẾ GIỚI**

Mã số	Quốc gia	Mã số	Quốc gia	Mã số	Quốc gia
00 đến 13	Mỹ và Canada	87	Hà Lan	880	Hàn Quốc
850	Cu Ba	70	Na Uy	888	Singapore
30 đến 39	Pháp	93	Úc	885	Thái Lan
45 đến 49	Nhật	475	Latvia	890	Ấn Độ
80 đến 83	Ý	471	Đài Loan	893	Việt Nam
460 - 469	Liên bang Nga	489	Hồng Công	889	Indonesia
400 - 440	Đức	480	Philippin	955	Malaysia
690 - 692	Trung Quốc	590	Ba Lan	50	Anh
599	Hunggari	64	Phần Lan	57	Đan Mạch
750	Mêhico				

Làm gì để nhân dân lao động được hưởng lợi từ hệ thống công nghệ thông tin

□ NGUYỄN VĂN ĐỒNG

Sở KH và CN Gia Lai

Trong xu thế hướng tới xã hội thông tin, nền văn minh trí tuệ, công nghệ thông tin (CNTT) đã hình thành và phát triển mạnh mẽ như một ngành công nghiệp mới có tốc độ phát triển và hiệu quả kinh tế rất cao mà nguyên liệu đầu vào là thông tin và tri thức, đó là nguồn lực không bao giờ cạn của nhân loại. Ngày nay, các nhà phát triển chiến lược của các quốc gia xác định Internet (hệ thống thông tin toàn cầu) nói riêng và CNTT nói chung là phương tiện duy nhất làm thu hẹp các khoảng cách giữa các quốc gia trên thế giới, các dân tộc ngày càng xích lại gần nhau và hiểu nhau hơn thông qua sự trao đổi thông tin văn hóa, khoa học, kinh tế... Vì vậy, CNTT là mối quan tâm ưu tiên phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt là các nước đang và kém phát triển. Đây là lĩnh vực mà các quốc gia này dễ tham gia và hòa nhập nhất vì sự tồn tại và phát triển của nó chủ yếu dựa vào nguồn tri thức nội lực là chính. Với phương châm "đi tắt, đón đầu", các quốc gia này có cơ hội học hỏi, trao đổi lẫn nhau, khai thác thông tin, tiếp thu những thành tựu khoa học - kỹ thuật (KHKT)

tiên tiến của nhân loại, phát triển những thị trường mới, thúc đẩy nền kinh tế - khoa học quốc gia ngày một nâng cao, bền vững và hòa chung với sự phát triển thế giới.

Trong xu hướng đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Chỉ thị 58CT/TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ CNH - HDH đất nước. Đây là cơ hội rất lớn để các địa bàn trong toàn quốc triển khai và phát triển. Đặc biệt là các tỉnh có đặc thù như tỉnh ta: Địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, ứng dụng KHKT, trang thiết bị sản xuất nhìn chung còn lạc hậu so với cả nước, thu nhập bình quân đầu người;



Thao tác trên công nghệ mới ở Xi nghiệp In Gia Lai.

Ảnh: NGỌC CÀNH

trình độ sản xuất - kinh doanh còn thấp. Nguyên nhân là ngoài các yếu tố khách quan, người dân còn thiếu các thông tin cần thiết cho quá trình sản xuất - kinh doanh như: Các tiến bộ KHKT, thông tin thị trường, chính sách của Nhà nước, pháp luật,... mà điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Vì vậy, để đưa nền kinh tế của tỉnh cùng hòa vào nhịp phát triển chung cả nước, nâng cao mức thu nhập của người dân, sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn thì vấn đề đưa thông tin đến tận người sản xuất, kinh doanh trong toàn tỉnh là một vấn đề cần thiết và cấp bách, tạo cho người dân có thói quen khai thác thông tin để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của mình ngày một tốt hơn và hình thành một xã hội “Nông thôn điện tử” như một số nơi trong nước đã có.

Để tiến đến mục đích đó, ngay từ bây giờ, chúng ta cần phải kiện toàn cơ sở hạ tầng thông tin vững chắc, áp dụng các công nghệ tiên tiến, để duy trì, bảo quản, để nâng cấp, tránh tình trạng phải xây dựng đi xây dựng lại nhiều lần gây lãng phí không đáng có. Tận dụng các nguồn tài nguyên thông tin hiện có như mạng điện thoại (dial-up) đã triển khai rộng khắp trong toàn tỉnh đến các huyện, xã, mạng LAN/WAN mà một số cơ quan, đơn vị đã xây dựng sẵn. Phổ biến, đào tạo cho mọi người thấy được tầm quan trọng trong vấn đề khai thác, xử lý thông tin để ứng dụng trong sản xuất - kinh doanh, tránh tình trạng xem máy vi tính là một thiết bị chỉ thay thế máy đánh chữ thông thường. Kết hợp với các cơ quan, ban ngành, các nhà khoa học để khai thác, xử lý, tích

hợp, thành lập nguồn cơ sở dữ liệu có ích phục vụ các vấn đề người dân quan tâm. Xây dựng các trang web site của từng nhóm tin và kết nối với trang web site của tỉnh, trang web này sẽ phân cấp nguồn thông tin và cập tin đến từng đối tượng cần thiết.

Quản lý và khai thác thông tin là vấn đề then chốt để đánh giá tính hiệu quả của một hệ thống thông tin, vì vậy ta nên có một ban phụ trách về vấn đề này, cụ thể ban này có các nhiệm vụ như sau:

- Quản lý các nhóm thông tin: KHKT, thị trường, pháp luật, chính sách...

- Phân cấp và cập thông tin cho từng đối tượng.

- Làm cầu nối giữa các nhà khoa học, nhà quản lý với nhân dân, cập tin chính xác, kịp thời.

- Khai thác, cập nhật kịp thời các thông tin có ích trên internet.

- Tham mưu cho lãnh đạo tổ chức nghiên cứu, giải quyết các vấn đề mà người dân quan tâm.

- Bảo đảm vấn đề quản lý và an toàn mạng.

- Quảng bá, cổ động nhân dân lao động tăng cường đưa ứng dụng thông tin vào thực tế sản xuất của mình và của cả cộng đồng.

Những cán bộ phụ trách mảng này phải có một trình độ tin học, ngoại ngữ nhất định, phải nắm bắt được các phương thức khai thác, xử lý thông tin hiệu quả, đảm bảo chính xác, nhanh chóng, kịp thời và bảo quản để chúng thành các nguồn tài nguyên

(Xem tiếp trang 26)

Đến 2020: 50% GDP sẽ do kinh tế tri thức tạo ra

Đại hội 9 của Đảng xác định đến năm 2020 phấn đấu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, 50% GDP do tri thức tạo ra. Bộ khoa học và Công nghệ cũng đang chủ trì Đề án “Xây dựng khung kinh tế tri thức ở Việt Nam”. Đường tới nền kinh tế tri thức còn dài và nhiều chông gai nhưng là con đường Việt Nam không thể không tiến vào.

Các ngành công nghệ cao chiếm tỉ trọng thấp

Thước đo đầu tiên của một nền kinh tế tri thức là mức độ đóng góp của tri thức đối với nền kinh tế nước đó. Ở nước ta, riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, tri thức, công nghiệp mới đã góp phần tạo ra trên 30% sự tăng trưởng liên tục tổng sản lượng lương thực. Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha gieo trồng đã tăng từ 13,5 triệu đồng (1996) lên 17,5 triệu đồng (năm 2000) và trên 20 triệu đồng (năm 2002). Tuy nhiên, tỷ trọng chế biến nông sản của nước ta còn thấp, hầu hết dưới 50%, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch lớn: lúa 13 - 15%, rau quả 25 - 30%, lương thực 13%, đường thủ công 30 - 40%...

GDP đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng nông - lâm - thủy sản nhưng vẫn chưa phản ánh cơ cấu công

ngiệp của nền kinh tế tri thức. Tỷ trọng GDP của các ngành công nghiệp mũi nhọn công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, công nghiệp năng lượng mới, công nghệ chế biến... thấp và vẫn đang là thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

Vượt qua những yếu kém này là thách thức rất nan giải, chúng ta còn những tồn tại có tính chất cố hữu, đó là sự trì trệ trong tư duy, sự quan liêu, năng lực quản lý kém và chưa hình thành một văn hóa chấp nhận đổi mới... Trong khi đó, nền kinh tế lại chịu áp lực kinh tế thế giới đang toàn cầu hóa mạnh mẽ. Sự gia tăng tốc độ phát triển và ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong các nền kinh tế dựa vào tri thức ở các nước công nghiệp tiên tiến đã hàm chứa nguy cơ mở rộng khoảng cách tụt hậu không chỉ về GDP/người mà cả khoảng cách về công nghệ, khoảng cách về tri thức. Việc

chuyển giao công nghệ ngày càng trắc trở hơn do: Giá cao hơn, điều kiện ngặt nghèo hơn,...

Hạn chế về CNTT và truyền thông

Hạ tầng thông tin là một trong những yếu tố cơ bản của nền kinh tế tri thức. Cơ sở hạ tầng này giúp giảm các chi phí giao dịch và khắc phục những rào cản về khoảng cách. Tuy nhiên, ở Việt Nam đây là lĩnh vực còn mới mẻ và có nhiều hạn chế.

Lượng truy cập mạng viễn thông và Internet của Việt Nam còn rất thấp so với khu vực và thế giới. Mạng viễn thông đường trục và liên tỉnh, mạng viễn thông quốc tế... tuy đã được mở rộng nhưng giá cả còn khá cao so với thu nhập của người dân. Phần lớn các thuê bao Internet vẫn tập trung chính tại các thành phố lớn. Tốc độ và chất lượng truy cập mạng còn rất thấp. Giá truy cập Internet cũng là một vấn đề đáng được quan tâm. Mặt khác, nội dung thông tin trên nhiều trang web tiếng Việt còn rất ít, không hấp dẫn, không được cập nhật thường xuyên, ít có các kết nối giữa các cơ quan và độ tương tác của giao diện thấp. Tuy tỷ lệ tăng trưởng Internet rất cao nhưng phần lớn Internet chỉ được sử dụng tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. HCM.

Chính phủ đã đặt mục tiêu đạt khoảng 500 triệu USD tổng giá trị sản lượng phần mềm vào năm 2005. Các công ty hoạt động

trong lĩnh vực phần mềm cũng được hưởng một số ưu đãi về thuế, tín dụng, đất và thuê đất. Tuy nhiên, nhìn chung các công ty phần mềm của Việt Nam có năng suất và doanh số chưa cao. Công nghiệp phần cứng chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng kim ngạch thị trường công nghệ thông tin của Việt Nam (80 - 90% số lượng máy tính bán ra trên thị trường là lắp ráp trong nước) nhưng phần lớn chỉ dừng lại ở lắp ráp máy tính và sử dụng các linh kiện nhập khẩu nước ngoài, hầu như không có các hoạt động nghiên cứu, sản xuất nào khác.

Cần cuộc cách mạng trong giáo dục

Vốn quý nhất trong nền kinh tế tri thức là tri thức, do vậy, con người có tri thức là yếu tố quan trọng và quyết định trong phát triển kinh tế tri thức ở nước ta. Hiện tại, chất lượng đào tạo của Việt Nam còn thấp, chương trình lạc hậu, trang thiết bị yếu kém; đào tạo thiên về lý thuyết, thiếu thực tế và tính sáng tạo, cơ chế quản lý còn nhiều bất cập....

GS. Đặng Hữu đưa ra ý kiến: "Cần thiết tiến hành một cuộc cách mạng trong giáo dục: Từ mục tiêu giáo dục đến nội dung, phương pháp và cả hệ thống giáo dục. Đặc biệt, tạo điều kiện để người học ra trường vừa lao động vừa học tập suốt đời".

Nhà nước ta đang có chương trình phổ cập Internet trong các trường học. Hiện tại

Việt Nam có khoảng 20 triệu học sinh, sinh viên. Nếu lực lượng này được truy cập Internet thì đây là một cuộc cách mạng trong giáo dục và đào tạo, mang lại lợi ích to lớn trong việc tiếp cận, phổ biến thông tin và tri thức, nâng cao chất lượng học tập.

Ngoài ra, điều cốt yếu được đặt ra trong đề án “Xây dựng khung kinh tế tri thức ở Việt Nam” là chương trình gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu với DN nhằm tạo ra lực lượng lao động mà thị trường đòi hỏi, chuyển giao những công nghệ mà thị trường cần và giúp DN tham gia vào hoạt động nghiên cứu, triển khai phục vụ nhu cầu phát triển của các DN.

Báo cáo phát triển thế giới năm 2003 của Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy: Hiện nay 2,8 tỷ người tại các nước đang phát triển đang sống dưới mức 2 USD/ngày (trong đó 1,2 tỷ người rơi vào cảnh nghèo đói với mức sống dưới 1 USD/ngày). Thu nhập bình quân của 20 nước giàu nhất cao gấp 37 lần so với 20 nước nghèo nhất. Tỷ lệ này đã tăng nhanh gấp hai lần trong vòng 40 năm qua. Lý do chủ yếu là do không có sự tăng trưởng kinh tế đáng kể tại các nước nghèo do thiếu vốn, thiếu các nguồn lực phát triển cần thiết, đặc biệt là tri thức khoa học và công nghệ.

Theo VietNamnet

Làm gì...

(Tiếp theo trang 23)

quý giá. Trước mắt, khi đã có được cơ sở hạ tầng thông tin vững mạnh, nguồn cơ sở dữ liệu được xây dựng tương đối đầy đủ thì mỗi huyện ít nhất phải có một cán bộ phụ trách và sẽ là cầu nối trực tiếp giữa các nhà chuyên trách với người dân, tiếp nhận những thông tin từ nhân dân, phân tích, phân loại thông tin, dựa vào đó để khai thác nguồn dữ liệu đã có trên hệ thống và phản hồi kết quả lại. Nếu thông tin

này chưa có thì phải liên hệ với các nhà chức trách, chuyên môn có thẩm quyền để giải quyết cho nhân dân trong thời gian sớm nhất. Ngoài ra, những cán bộ này phải luôn khai thác thông tin có ích ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong hệ thống để cung cấp, phổ biến cho lãnh đạo, cho nhân dân lao động. Xa hơn nữa, chúng ta sẽ triển khai mô hình này đến tận các phường, xã. Khi người dân đã nhìn thấy được lợi ích của việc ứng dụng thông tin tiên tiến vào đời sống - xã hội thì họ sẽ tự học

hỏi và chủ động tham gia khai thác, trao đổi và tiếp nhận thông tin trực tiếp từ hệ thống.

Tin rằng, trong thời gian không xa, người dân lao động trong tỉnh ta cũng như toàn quốc sẽ chủ động khai thác hệ thống CNTT một cách hiệu quả và thừa hưởng được nguồn tri thức quý giá vô tận của nhân loại, đưa các tiến bộ KHCN vào quá trình sản xuất - kinh doanh của mình, tạo đà phát triển cùng cả nước tiến lên trong công cuộc CNH - HĐH đất nước.

N.V.Đ

KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH TRÊN CÂY NHÂN GIỐNG GHÉP TẠI TỈNH GIA LAI

□ KS: NGUYỄN ĐĂNG QUYÊN

Trạm Bảo vệ Thực vật TP. Pleiku

Nhân là cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, một loại quả quý trong tập đoàn giống cây ăn quả ở nước ta. Kết quả phân tích thành phần dinh dưỡng trong nhân cho thấy: Đường tổng số 12,38 - 22,55% trong đó đường glucoza 3,850 - 10,16%, axit tổng số 0,096 - 0,109%, Vitamin C: 43,12 - 163,70 mg/100 g. Cùi quả Vitamin K 169,5 mg/100g. Như vậy quả nhân ngoài các chất khoáng Ca, Fe, P, K, Na... thì nồng độ đường, Vitamin C, K khá cao là các chất dinh dưỡng rất cần thiết cho sức khỏe của con người.

Trong những năm gần đây nhân là cây ăn quả được nhiều địa phương quan tâm, một mặt mở rộng diện tích mặt khác chú ý đầu tư thâm canh. Đối với tỉnh Gia Lai cây nhân đã xâm nhập vào hầu hết các huyện, thành phố Pleiku có tác dụng rất lớn trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng đặc biệt đối với các vùng khô hạn ít nước. Tuy nhiên nếu không đầu tư đúng kỹ thuật và có biện pháp phòng trừ sâu bệnh kịp thời thì sẽ ảnh hưởng lớn đến sản xuất và năng suất cây trồng đặc biệt thời kỳ nhân ra hoa và hình thành quả.

I - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC:

1. Chọn cây giống:

Cây giống tốt phải đúng giống cây, khỏe mập, không mang mầm mống sâu, bệnh có bộ rễ khỏe, đường kính thân cây cách vị trí

ghép 3 cm phải đạt 0,6 cm trở lên và chiều cao phải trên 30 cm là chấp nhận được.

2. Mật độ và khoảng cách trồng

Thường là mật độ 7 x 7 m hay 6 x 7 m (200 - 235 cây/ha). Muốn sớm có thu hoạch thì có thể trồng với khoảng cách 8 x 5 m (hàng cách hàng 8 m, cây cách cây 5 m). Sau 7 - 10 năm tỉa thưa cây trên hàng, cách một cây bỏ một cây.

3. Làm đất đào hố bón phân lót:

Đất trên núi đất không liên khoảnh thì đào hố để để bảo vệ đất chống xói mòn trong mùa mưa. Cần trồng thêm các hàng phân xanh đào rãnh để cắt bớt dòng chảy và giữ nước.

Làm đất đào hố bón phân lót tốt nhất làm trước lúc trồng một tháng với kích thước và lượng phân như sau:

- Đào hố thường hình vuông hoặc hình tròn, song chủ yếu là hình vuông: Dài, rộng 80 - 100 cm, sâu 60 - 100 cm.

- Phân bón lót cho một hố 30 - 50 kg phân chuồng + 1,0 - 1,5 kg supe lân + 0,5 kg vôi bột + 0,5 kg Kaly trộn đều phân với đất, phá thành hố và lấp đất lên trên cao 20 - 30 cm.

4. Thời vụ trồng:

Thường trồng vào đầu mùa mưa Tây Nguyên vào tháng 4 tháng 5. Khi trồng đặt cây vào chính giữa hố mặt bầu ngang với

mặt hố, xé bỏ túi nilong dùng chân dậm chặt đất xung quanh bầu sau đó phải cắm cọc chống buột dây cho gió đỡ bay, tưới nước cho cây khi không có mưa đầu vụ.

5. Chăm sóc:

Sau khi trồng nếu gặp thời tiết nắng nóng không có mưa thì có thể tưới cho cây một lần vào buổi sáng hoặc buổi chiều, mỗi lần một số nước sau đó cách 2 - 3 ngày tưới một lần trong tháng đầu. Sau trồng một tháng nếu cây chết cần dậm kịp thời, song tốt nhất là trồng khi đầu vụ có mưa 1 - 2 lần.

6. Tiến hành làm cỏ:

Xới xáo tạo độ thông thoáng cho bộ rễ cây, phun phòng trừ sâu bệnh, tạo hình cho cây cắt bỏ các cành nhánh mọc không đúng chỗ, cành khô héo vạch bỏ các mầm trên gốc ghép.

7. Bón phân:

a) *Liều lượng và tỷ lệ:* Có thể bón N:P:K theo tỷ lệ 1:0,5:1 hoặc 1:1:2. Trong năm ta có thể bón phân vô cơ là: 180 Urê + 225 kg supe lân + 300 kg KCl/1ha.

b) *Thời kỳ bón phân cho nhân:* Tùy theo điều kiện đầu tư của từng hộ mà có thể bón thành 4 - 5 lần.

- *Lần 1:* Bón vào đầu tháng 2 lúc cây phân hóa mầm hoa có thể tưới phân chuồng pha loãng 10 - 15 lít/gốc có khi cao hơn 20 lít/gốc.

- *Lần 2:* Bón vào cuối tháng 3 đầu tháng 4 mỗi cây bón đậm (1 - 1,5 kg đậm sunfat hoặc 0,5 - 0,7 kg Urê).

- *Lần 3:* Bón đợt này có ý nghĩa làm cho cây sinh trưởng phát triển tốt trong năm tới nên bón 1 - 1,5 kg Urê + 0,3 - 0,5 kg đậm sunfat hoặc bón NPK hỗn hợp 2 - 3 kg/cây.

- *Lần thứ 4:* Đầu tháng 6 đến tháng 7 vào thời kỳ quả phát triển nhanh, lượng 0,3 - 0,5 kg đậm sunfat + 0,3 - 0,5 kg sunfat + 5 kg Supe lân + 0,5 kg sunfatkali/gốc.

- *Lần thứ 5:* Bón sau lúc thu hoạch quả: vào tháng 7 - 8 bón phân hữu cơ và vô cơ kết hợp cải tạo đất. Mỗi gốc bón 50 - 60 kg phân chuồng và 1 kg sunfat + 5 kg supe lân + 0,5 kg sunfatkali/cây.

c) Phương pháp bón phân:

Bón theo hình chiếu tán cây và ở độ sâu 30 - 50 cm nếu gặp hạn thì hòa nước tưới cho cây, tưới cách gốc độ 50 - 60 cm. Nếu có mưa thì rắc phân lên mặt đất dưới hình chiếu tán cây là được.

d) Bón phân qua lá:

Để bổ sung dinh dưỡng kịp thời cho cây có thể dùng hình thức bón phân qua lá. Dùng Urê Biphosphatkali (KH_2PO_4) hay các nguyên tố vi lượng như Bo, Mg, Fe... bón phân qua lá thường tiến hành vào thời kỳ quả non cho đến trước lúc thu hoạch có thể phân 2 - 3 lần cách nhau 15 ngày/lần.

Các nồng độ thường sử dụng Urê 0,2%, Biphosphat kali 0,2%, axitt boric (HBO_3), sunfat kẽm 0,1 - 0,2%.

8. Tạo hình cắt tỉa:

a) *Tạo hình cây con:* Tạo hình cho cây con lúc này nhằm mục đích để cây có một thân chính chắc chắn, một khung tán vững vàng và phân bố đều trong không gian, thân chính cành cấp 1, cấp 2, cấp 3 và nhánh phối hợp với nhau một cách hài hòa tận dụng tối đa nguồn năng lượng mặt trời và dinh dưỡng lấy từ đất, giữ lại 3 - 4 cành cấp 1 phân bố đều các phía. Đối với cây nhân ghép trên cành cấp 1 để lại 2 - 3 cành cấp 2 độ dài mỗi cành 30 - 35 cm, nếu dài quá thì cắt

bớt sau này phát triển cành cấp 3 tạo cho cây có một tán hình cầu hay hình bán cầu.

b) Cắt tỉa cho cây đã có quả: Thường cắt tỉa vào mùa Xuân đồng thời tỉa hao với các cành mọc rậm rạp cành yếu, cành mang sâu bệnh, cành mọc lộn xộn trong tán.

9. Tỉa hoa và tỉa quả: Thực chất là điều chỉnh mối quan hệ phát triển ưu thế đỉnh và các mầm nách của nhãn tạo cho cây vừa có sinh trưởng sinh thực (có hoa và có quả) vừa có sinh trưởng dinh dưỡng (ra lộc và ra cành).

a) Tỉa hoa: Khi chùm hoa đã ra dài độ 12 - 15 cm nụ hoa trông đã rõ song chưa nở. Cây khỏe điều kiện chăm sóc đầy đủ có thể tỉa bớt 15 - 20% số chùm hoa, nếu cây yếu điều kiện chăm sóc quản lý kém có thể tỉa 40 - 50%.

Trên một cây cần tỉa:

- Trên một tán cây giữ lại những chùm hoa ở phần giữa và phần dưới tán tỉa bỏ phần trên tán.

- Tỉa bỏ những chùm hoa ở ngoài tán giữ lại phần trong tán, giữ lại các chùm hoa to dài bỏ chùm hoa nhỏ.

- Tỉa bỏ những chùm hoa bị sâu bệnh phá hoại.

b) Tỉa quả:

Tiến hành sau khi rụng quả sinh lý đã kết thúc, lúc quả đã lớn tỉa những quả bị sâu bệnh, dị hình ở ngọn chùm quả. Chùm lớn giữ lại khoảng 60 - 80 quả non, chùm vừa thì để lại 40 - 50 quả, chùm nhỏ để lại 20 - 30 quả.

10. Lồng quả:

Sau khi quả thụ phấn xong quả phát triển bằng hạt ngô nên dùng lồng tre bao

cói, bao giấy ni lông làm như vậy vừa chống được Dơi vừa cho kết quả tốt là quả to đều cùi dày hơn, phẩm chất quả tốt hơn.

II - BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI CHÍNH TRÊN CÂY NHÃN.

1. Câu cấu cắn lá: Đây là đối tượng có cánh, đầu giống đầu dũa lúc nhỏ sâu non toàn thân có màu xanh nhạt, lúc trưởng thành có màu vàng, bụng màu đen có 2 râu đầu, bay và di chuyển rất nhanh khi bị khuấy động. Sâu thường ăn lá non và chừa toàn gân lá làm cho cây trơ trụi dẫn đến cây chết. Đối tượng thường ăn mạnh vào ban đêm và là đối tượng khó phòng nhất.

- Phòng trừ: Vệ sinh đồng ruộng dọn sạch các tàn dư thực vật.

Phun các loại thuốc diệt trừ:

- + Thuốc supra cide 40ND 0,4% (40^{cc}/ bình 10 lít lượng thuốc dùng 2 lít/ha).

- + Sherpa 0,2 % lượng dùng 2 lít/ha, liều lượng 20^{cc}/bình 10 lít.

- + Padan 95SP + Mật ong + Phụ gia liều lượng 30^{cc}/bình 10 lít lượng sử dụng 1 lít/ha.

2. Sâu đục gân lá: Sâu có màu xanh nhạt, khi chui ra khỏi gân lá thường nhả tơ, có thể nhỏ giống như đầu cây tăm. Thường gây hại trên lá non sâu thường đục vào các gân lá làm cho lá khô đi ở giữa gân lá.

Biện pháp phòng trừ dùng các loại thuốc để phun như đối với câu cấu cắn lá.

3. Bọ xít: Dùng vôi chích hút đọt non cuống hoa và những chùm quả chưa chín làm cho đọt và chùm hoa bị héo quả bị rụng, quả thối dẫn tới giảm sản lượng và chất lượng của cây.

- **Biện pháp phòng trừ:** Tháng 12 tháng 1 bắt bọ xít qua Đông những đêm tối trời thời tiết lạnh rung cây cho bọ xít rơi rụng xuống để bắt. Ngắt đầu các lá có ổ trứng:

- Phun các loại thuốc Sherpa (0,2 - 0,3%), Trebon (0,15 - 0,2%), Supracide 40ND (0,4%) làm 2 đợt, đợt 1 vào cuối tháng 4, đợt 2 vào tháng 8 hoặc tháng 9 để diệt bọ xít trưởng thành.

4. Rầy chích hút làm sần lá non, hoa và ngọn cây: Đây là đối tượng có cánh trong suốt, cơ thể có màu xanh xám nhạt, phía sau có hai đuôi nhọn phía trước có hai râu đầu gồm có 8 chân là một trong những đối tượng gây hại mạnh và là đối tượng chính môi giới truyền bệnh tổ rỗng hại cây, đó là bệnh cùi nhân (Hay tổ rỗng hại hoa).

Biện pháp phòng trừ:

Dùng Supracide 40ND (0,4%), Trebon (0,1 - 0,2%), Sherpa (0,1 - 0,2%) phun 2 lần, lần thứ nhất khi phát hiện có rầy xuất hiện lần thứ 2 cách lần 1 là 5 ngày.

5. Bệnh tổ rỗng hại hoa: (còn gọi là bệnh cùi nhân, bệnh hoa che, chổi sể): Bệnh xuất hiện ở chồi non lá chùm hoa, bệnh làm chùm hoa xun lại không nở được, hoa dị dạng. Bệnh ở lá thì lá nhỏ lại, quần mặt lá lồi lõm không bằng phẳng.

Hiện nay chưa có biện pháp phòng trừ hữu hiệu để ngăn ngừa, cần dọn sạch vệ sinh đồng ruộng, cắt bỏ các bộ phận hoa lá và lộc nhân các bộ phận dị dạng trên cây để tránh lây lan sau đó đem tiêu hủy và đốt đi.

Biện pháp diệt trừ: Tập trung diệt trừ môi giới truyền bệnh là: Bọ xít, rầy xám

xanh bằng các loại thuốc Supracide 40ECND (20^{cc}/bình 10 lít nước), Padan 95SP (20 g + 0,1% + Mật mía + 5% chất bám dính/10 lít nước phun ướt đều trên cành lá của cây. Phun hai lần cách nhau 7 - 10 ngày.

Các hộ cần chú ý đối với trồng nhãn có nuôi ong lấy mật thì không nên phun thuốc mà chỉ cắt bỏ các bộ phận trên cây bị bệnh.

6. Bệnh mốc sương và sương mai: Bệnh này thường xuất hiện vào mùa Đông giá lạnh thường có mưa phùn và sương mù vào ban đêm hoặc buổi sáng bệnh phát triển gây hại nặng cho các chùm hoa, lá, quả non ảnh hưởng đến ra hoa và đậu quả.

Phòng trừ: Vệ sinh đồng ruộng, cắt tỉa cây thông thoáng.

Dùng Boóc đô 1%, Ridomil MZ72 (0,2%), Score (0,05%), Anvil (0,2%). Phun hai lần: Lần thứ nhất khi cây ra giò, lần thứ hai khi giò hoa nở 5 - 7 ngày.

Ngoài ra trên cây nhãn còn có các loại sâu phá hoại khác đó là sâu ăn hoa, sâu róm, sâu tiện vỏ, bọ net, rệp sáp, sâu đo, sâu đợt trái, sâu cắt lá, nhện đỏ, bọ hun, sâu kén, rầy hoặc làm sần lá bệnh hại, bệnh thối rễ, lở cổ rễ, tơ hồng, bệnh sém mép lá, khô đầu lá... song xuất hiện ở mức độ thấp.

N.Đ.Q

Tài liệu tham khảo:

1. Biện pháp canh tác phòng chống sâu bệnh và cỏ dại trong NN GSTS Phạm Văn Lắm, NXBNN, năm 2001.

2. Cây nhãn, Kỹ thuật trồng và chăm sóc, Nhà XBNN, năm 2002, GSTSKH: Trần Thế Tục.

3. Hỏi và đáp về sâu bệnh cỏ dại cây ăn trái, NXBNN, năm 2001.

Kinh nghiệm quản lý, triển khai thực hiện các dự án nông thôn miền núi

(Thông qua một số báo cáo của các dự án Nông thôn miền núi)

1. Kinh nghiệm chọn địa bàn.

Địa bàn thực hiện dự án rõ ràng luôn là vùng khó khăn và vùng sâu (phổ biến là vùng căn cứ kháng chiến cũ)... nên vấn đề giao thông, tiếp cận tiến bộ KHCN, khả năng tiếp nhận, năng lực tổ chức quản lý... còn nhiều bất cập. Trong bối cảnh đó, yếu tố quan trọng nhất để chọn lựa địa bàn là hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh và năng động. Cụ thể cấp ủy và chính quyền quan tâm thật sự, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên và Hội Phụ nữ phải thật sự mạnh. Qua nhiều dự án trên địa bàn tỉnh Bến Tre, Gia Lai, Lạng Sơn, hầu hết những dự án hỗ trợ nông thôn thành công đều nhờ lực lượng trực tiếp Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên của xã và hỗ trợ của Hội Cựu chiến binh và Hội Phụ nữ. Đối với một số dự án cần đánh giá đúng điều kiện khí hậu thổ nhưỡng tiềm năng đất đai, nguồn nhân lực, trí lực của địa bàn.

Tiềm năng về tài nguyên: Đất, rừng, con người...

Điều kiện về cơ sở hạ tầng của địa phương.

Tình hình sản xuất: Nông lâm nghiệp, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp...

Phong tục, tập quán, phương thức canh tác sản xuất của người bản địa.

Chọn địa bàn cần mang tính đại diện cho cả vùng và thuận lợi cho việc tham quan học hỏi và nhân rộng sau này.

Không nên chọn địa bàn quá rộng hoặc quá khó khăn về địa hình về cơ sở hạ tầng kém và trình độ dân trí quá thấp vì dự án đầu tư vào địa bàn như trên sẽ kém hiệu quả và không có khả năng nhân rộng kết quả thực hiện các mô hình dự án.

2. Kinh nghiệm chọn mô hình

Không nên chọn lựa trong 1 dự án, quá nhiều mô hình nên chọn từ 2- 3 mô hình trong 1 dự án, những mô hình chọn là phải thành công (có cơ quan chuyển giao, sản phẩm mô hình có thị trường và yêu cầu kỹ thuật phù hợp tiềm năng vốn, tài nguyên thiên nhiên của địa phương), khi kết thúc dự án sẽ tác động và thúc đẩy được vùng dự án phát triển nhanh.

Việc lựa chọn các mô hình như giống cây, con giống cần dựa trên thế mạnh của địa bàn, vùng. Lưu ý tới yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, phương thức canh tác

truyền thống bản địa có liên quan đến việc xây dựng các mô hình ứng dụng nhằm khai thác tiềm năng sẵn có một cách hợp lý và bảo đảm phát triển bền vững.

Không nên dàn trải quá nhiều mô hình mà chỉ chọn một số mô hình trọng điểm có giá trị cả về mặt kinh tế - xã hội và giá trị về khoa học - công nghệ để tác dụng của dự án có thể giữ vững lâu dài và nhân rộng áp dụng cho nhiều vùng tương tự.

Những loại mô hình còn lại sẽ triển khai dần với những dự án tiếp theo khác.

3. Lựa chọn hộ nông dân trực tiếp triển khai các mô hình dự án:

- Các hộ nhiệt tình và tự nguyện tiếp nhận nhiệm vụ của dự án.

- Các hộ có năng lực về lao động, đất đai đáp ứng yêu cầu sản xuất của dự án.

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ, có khả năng tiếp thu các quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật áp dụng trong sản xuất.

4. Kinh nghiệm chọn cơ quan chuyển giao công nghệ.

Đối với cơ quan chuyển giao công nghệ và xây dựng các điểm trình diễn, đây là cơ quan phối hợp với Ban chủ nhiệm dự án, để dự án thành công nên chọn cơ quan chuyển giao có đủ năng lực về con người, thiết bị, kinh nghiệm tại địa bàn, thời gian đầu tư phục vụ nội dung dự án và yêu cầu chi phí chuyển giao thấp nhất.

Phải là đơn vị đầu ngành liên quan đến các lĩnh vực, mô hình, nội dung của dự án, có uy tín, có các chuyên gia giỏi để thực hiện chuyển giao các công nghệ tiên tiến nhất cho dự án đạt hiệu quả.

Phải trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tập huấn, đào tạo kỹ thuật, hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị. Ngoài các quy trình công nghệ, các tài liệu hướng dẫn còn phải trực tiếp trao đổi tới từng người nông dân và công nhân kỹ thuật để họ nắm vững và sâu các yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật.

5. Kinh nghiệm thu hút các nguồn lực khác.

Hiệu quả của dự án chắc chắn sẽ nhân lên rõ rệt và nhanh chóng nếu được hỗ trợ bổ sung hoặc tiếp nối với những nguồn đầu tư khác.

Lồng ghép các chương trình khuyến nông - khuyến ngư để phát huy tác động tích cực và có một đội ngũ kỹ thuật viên đã được xây dựng qua quá trình triển khai thực hiện dự án.

HOÀNG ANH

*Văn phòng Chương trình NTMN
(Trích trong bản tin Bộ KH-CN)*





CÔNG TY CÀ PHÊ TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, TP. Pleiku - Gia Lai

Điện thoại: 059.824654 - 875.897 - 873.762

Fax: 84 - 59 - 822847

Email: giacomex@dng.vnn.vn



Công ty Cà phê tỉnh Gia Lai là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập ngày 24 tháng 10 năm 1985; có hơn 950 ha cà phê kinh doanh và gần 1.000 công nhân - lao động, hoạt động ở địa bàn các huyện: Chư Sê, Chư Prông, Ia Grai và thành phố Pleiku; có chức năng nhiệm vụ: trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến cà phê xuất khẩu cà phê nhân và chế biến cà phê bột mang thương hiệu **"Cà phê Gia Lai"**.

- Ngoài 5 dây chuyền chế biến cà phê nhân quả khô lắp đặt tại 5 đơn vị hạch toán trực thuộc Công ty còn lắp đặt một dây chuyền chế biến ướt (quả tươi) tại Nông trường Cà phê Ia Pát công suất 20.000 tấn/năm và một dây chuyền chế biến cà phê bột với thiết bị và công nghệ tiên tiến của Anh, được lắp đặt tại Xí nghiệp Cà phê nhân dân Ia Pát.

- Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang các nước CHLB Đức, Anh, Hoa Kỳ, Pháp, Thụy Sĩ, Ailen.

Những năm qua, mặc dù gặp khó khăn về sản xuất kinh doanh cà phê, nhưng Công ty đã được các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương; Văn phòng Chính phủ, Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam; các đơn vị thông tấn, báo chí, lực lượng vũ trang đã giúp đỡ tạo nhiều thuận lợi cùng với sự nỗ lực, năng động của tập thể lãnh đạo và toàn thể công nhân viên chức của Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh có hiệu quả, góp phần thực hiện tốt chính sách xã hội ở địa phương.

*Hân hạnh
được
phục vụ
và
hợp tác
với
Quý khách*

**Quyền Giám đốc
VÕ NGỌC HIẾU**



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU GIỐNG CÂY TRỒNG TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 3 - xã An Phú
TP. Pleiku - Gia Lai

Điện thoại: 059.861240



Trung tâm có nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm, khảo nghiệm, ứng dụng các tiến bộ khoa học và lai tạo, sản xuất, nhân giống, phổ biến, dịch vụ các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp.

Trung tâm có đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ và bề dày kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, tận tình, trách nhiệm vì sự phát triển nền nông nghiệp tỉnh nhà.

Đến với Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng, quý khách sẽ được tư vấn kỹ thuật, kiến thức canh tác và ứng dụng các loại giống mới trong sản xuất nông lâm nghiệp. Trung tâm sẵn sàng cung ứng các loại giống cây trồng mới nhất, có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của từng địa phương trong tỉnh.

*Trung tâm
rất
hân hạnh
được
phục vụ
Quý khách*

**GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC BƯỚI**



TRẠM TRUYỀN GIỐNG GIA SÚC

TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: Tổ 5 - phường Yên Thế -
thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059.825133 - 866550

Văn phòng giao dịch:

02 - Nguyễn Trãi - Pleiku - Gia Lai

Điện thoại: 883602

TRẠM TRƯỞNG
KS. LÊ MINH ĐỨC



Đặc điểm, chức năng nhiệm vụ:

Được thành lập theo Quyết định 69/QĐ/
B-TC ngày 05-03-1979 của Ủy ban nhân dân
nh Gia Lai - Kon Tum

Có chức năng nhiệm vụ:

- Truyền giống nhân tạo gia súc.
- Cung ứng con giống vật nuôi, vật tư chuyên dùng.
- Thực hiện dự án “đầu tư phát triển chăn nuôi heo hướng nạc tỉnh Gia Lai giai đoạn 2002 - 2005”, các đề tài nghiên cứu khoa học về giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

Quy mô - năng lực sản xuất:

Nuôi giữ các giống heo ngoại hạt nhân

gồm các giống: Landrace, Yorkshire, LY... với 100 heo đực giống và 100 heo nái sinh sản có mặt thường xuyên.

- Sản xuất 80.000 - 100.000 liều tinh heo ngoại/năm có chất lượng tốt để truyền giống nhân tạo cho heo nái trên địa bàn Pleiku và vùng lân cận.

- Sản xuất 1.500 heo con giống ngoại bố, mẹ/năm để cung ứng cho người chăn nuôi gồm các giống thuần Landrace, Yorkshire, LY... để làm đực giống truyền giống nhân tạo, phối giống trực tiếp, gây nái sinh sản, heo con giống nuôi thịt hướng nạc.

- Tư vấn thiết lập các dự án chăn nuôi heo, cung ứng con giống, vật tư chuyên dùng.



không để tổn động sản phẩm. Bông được mua đúng giá theo giá sàn đã ký hợp đồng với nông dân (nếu thị trường tăng giá và chất lượng bông tốt, Chi nhánh bông tại Gia Lai sẽ mua tăng giá theo thị trường). Trả tiền đúng hạn, không để xảy ra tình trạng ép cấp, ép giá đối với nông dân.

Hiệu quả lớn nhất của sản xuất bông trong nhiều năm qua tại Gia Lai là làm tăng hệ số sử dụng đất nông nghiệp, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông dân. Góp phần vào việc ổn định tình hình chính trị, kinh tế - xã hội tại địa bàn nông thôn.

Với năng suất bình quân 10 -11 tạ/ha trong vụ mưa sau khi trừ chi phí đầu tư, bà con nông dân thu nhập khoảng 3 triệu đồng/ha.

Đối với bông vụ khô có tưới năng suất 15 tạ/ha trừ chi phí đầu tư, bà con nông dân thu nhập khoảng 4 triệu đồng/ha.

Cá biệt có những hộ gia đình đạt năng suất 35 - 45 tạ/ha.

Đưa cây bông vào cơ cấu cây trồng của tỉnh Gia Lai, góp phần thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc khuyến khích sản xuất bông trong nước và thực hiện và chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích hợp. Tăng hệ số sử dụng đất và nâng cao hiệu quả kinh tế trên diện tích canh tác, tăng thu nhập cho hộ nông dân. Giải quyết việc làm cho người lao động, kết hợp thực hiện chương

trình xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng nông thôn, mở rộng vùng sản xuất bông hàng hóa và phát triển nghề trồng bông tại tỉnh Gia Lai để cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt may.

Một số biện pháp để bông đạt hiệu quả cao:

- Chọn đất phù hợp cho cây bông sinh trưởng, phát triển tốt. Sử dụng giống bông kháng sâu bệnh, kháng rầy, có năng suất cao, phẩm chất tốt. Gieo trồng bảo đảm thời vụ, làm cỏ, bón phân đúng quy trình kỹ thuật. Triển khai tốt chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây bông cùng với một số các biện pháp kỹ thuật canh tác khác: Tăng mật độ, sử dụng PIX,... đã làm tăng năng suất, sản lượng bông một cách đáng kể; hạn chế tối đa thiệt hại do sâu bệnh gây ra.

- Tăng cường và mở rộng công tác khuyến nông: cần có đội ngũ cán bộ khuyến nông ở khắp các vùng trồng bông để hướng dẫn kỹ thuật, cung ứng vật tư và bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

Chi nhánh bông đã khởi công xây dựng nhà máy chế biến tại Khu công nghiệp huyện Chư Sê đến hết quý I năm 2004 sẽ đưa vào hoạt động. Như vậy bảo đảm cho việc trồng bông tại Gia Lai phát triển ổn định; góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

H.L.H

Khuyến cáo quy trình kỹ thuật trồng một số giống cỏ và chế biến rom trong chăn nuôi bò

□ KS: NGUYỄN VĂN DỤ

Sở NN và PTNT Gia Lai

1. Cỏ hỗn hợp giàu đạm:

- Đây là giống cỏ hỗn hợp bao gồm 6 giống Viiomix, Aztec, Cardillo (họ Đậu), Signal, Jarra, Callide.

- Nguồn gốc: Có xuất xứ từ Australia do các nhà khoa học nghiên cứu tạo ra.

- Đây là các giống lai có năng suất, chất lượng rất cao đã được trồng thử nghiệm ở nhiều tỉnh trong nước như Đắk Lắk, Trà Vinh, Phú Yên, v.v,...; Riêng ở Gia Lai Công ty cao su Chư Sê đã tiến hành trồng kết quả rất tốt: 7kg/m²/lần cắt (30 - 40 ngày cắt một lần).

Quy trình:

- *Làm đất*: Tơi sạch cỏ dại, bón lót một lớp mỏng phân hữu cơ (số lượng phân tùy chất lượng đất) từ 15 - 20 tấn/ha.

- *Gieo hạt*: Để gieo cho đều, cứ 0,5kg giống trộn với 20kg phân hữu cơ dạng bột, gieo 500 m², khôa lấp nhẹ. Dùng hệ thống tưới phun để đất luôn luôn có độ ẩm tốt. Thường xuyên tưới nước giữ ẩm, đặc biệt là trong thời gian nảy mầm 2 tuần đầu tiên. (không ngâm giống vào nước trước khi gieo). Bảo quản giống ở nơi mát, tránh ánh sáng trực tiếp.

- Số lượng giống gieo: 8kg/ha. Tỷ lệ nảy mầm từ 90 - 95%. Chu kỳ một đời giống khoảng mười năm (phụ thuộc rất nhiều vào chế độ chăm sóc). Đây là giống đã qua xử lý, vì vậy để giống lại lần sau không hiệu quả.

- *Bón phân*: Ngoài việc bón lót, cứ sau mười ngày dùng phân bón một lượng nhỏ đạm hoặc NPK. Nước tưới là yếu tố quyết định vì bón mà không tưới thì cỏ không hấp thụ dinh dưỡng được nhất là trong mùa khô.

- *Thu hoạch*: Sau hai tháng thu hoạch lứa đầu tiên, cắt cách gốc 15 cm, bón tiếp phân chuồng, NPK. Cứ 30 - 40 ngày tiếp theo thu hoạch 1 lần. Số lần thu hoạch cũng như năng suất/năm phụ thuộc hoàn toàn vào chế độ chăm sóc.

- *Năng suất*: Bình quân ở Việt Nam đã đạt 7kg/m² = 70 tấn/ha/1 lần cắt. Một năm thu hoạch 8 - 9 lần tùy thuộc vào chế độ chăm sóc.

2. Kỹ thuật trồng cỏ voi:

Cỏ voi là loại thân đứng, sống lâu năm, sinh trưởng nhanh và cho năng suất cao 200 - 250 tấn/ha khi được trồng ở đất tơi xốp nhiều mùn, tầng đất canh tác dày, nhiều ánh sáng. Cỏ phát triển chậm ở đất nghèo dinh dưỡng, độ ẩm đất quá cao và không chịu ngập úng. Cỏ trồng để thu cắt chất xanh cho bò ăn tại chuồng và ủ chua cho bò ăn mùa khô.

- *Thời vụ gieo trồng*: Trồng trong mùa mưa nhưng tốt nhất trong đầu mùa mưa.

- *Chuẩn bị đất*: Cày đất ở độ sâu 20 - 25 cm, bừa và cày đảo (lần 2) làm tơi đất, vơ cỏ dại và san phẳng mặt đất trồng, Rạch hàng sâu 15 - 20 cm theo hướng Đông - Tây; khoảng cách hàng là 60 - 80 cm.

- Phân bón: Đầu tư cho 1 ha tổng cỏ:

Phân hữu cơ: 20 tấn

Lân: 400 kg

Ka li: 400 kg

U rê: 500 kg

Phân hữu cơ, phân lân, kali bón lót toàn bộ theo lòng rãnh hàng, phân urê bón chia đều cho các lần thu hoạch trong năm và bón thúc.

- *Giống*: Sử dụng loại thân giống có độ tuổi 80-100 ngày và được chặt vát thành từng hom có độ dài 50 - 60 cm/hom. Mỗi hom có 3 - 5 mắt mầm. Tốt nhất lấy phần thân bánh tẻ. Sử dụng 7 - 10 tấn giống/ha.

- *Cách trồng*: Đất sau khi rạch hàng và bón phân đầy đủ theo quy định, đặt hom theo lòng rãnh, đặt hom này gối lên nửa hom kia nối tiếp nhau, dùng cước lấp kín hom một lớp đất 3 - 5 cm, đảm bảo mặt đất bằng phẳng sau khi trồng lấp giống.

- *Chăm sóc*: Sau khi trồng 10 - 15 ngày, tiến hành kiểm tra tỷ lệ nảy mầm (Mầm nhô lên mặt đất). Trồng dặm những chỗ bị chết và lặn cổ phá váng (Tránh không làm động thân giống đã trồng). Dùng cước làm cỏ dại 2 - 3 lần trước khi cỏ lên cao phủ kín đất trồng. Dùng 100 kg urê/ha bón thúc khi cỏ ở giai đoạn 25 - 30 ngày tuổi. Sau mỗi lần thu hoạch, lại chăm sóc làm cỏ tái sinh lá mới.

- *Thu hoạch*: Thảm cỏ được thu hoạch khi cỏ được 70 - 80 ngày tuổi (cây có thân cứng - không cắt thu non lúa đầu). Các lứa tái sinh thu hoạch khi thân cỏ có độ cao 80 - 120 cm. Tùy theo mùa khô hay mùa mưa, độ cao cắt gốc để lại khoảng 5 cm. Dùng dụng cụ thu hoạch toàn bộ không để lại cây mầm để thảm cỏ tái sinh mọc lại đều.

3. Ủ rơm với urê:

Là biện pháp bổ sung đạm phi Prôtêin vào rơm.

- *Hố ủ*: Có thể dùng hố ủ nửa nổi nửa chìm như hố ủ thức ăn xanh, có thể xây bể nổi hoặc ủ trong bao ni lông dày hoặc ủ thành cây rơm, xung quanh có ni lông dày bao phủ kín, có dây buộc chặt.

Cách làm:

- Cân rơm mỗi lần 10 kg, rải đều vào nơi ủ mỗi lớp dày 20 cm.

- Dùng bình tưới rau (ô doa) chứa đúng 10 lít nước. Cân đúng 400 gam urê (4% so với rơm) hòa urê vào bình khuấy cho đến khi urê hòa tan hết vào nước.

- Tưới nước đã pha urê vào rơm, mỗi lớp rơm 10 kg thì tưới 10 kg nước. Nếu rơm tưới ướt thì chỉ tưới 6 - 7 lít nước nhưng vẫn đủ 400g urê.

- Dùng chân dậm chặt rơm (đi ủng sạch) nhất là ở các góc bốn, hố ủ.

- Rải tiếp 10 kg rơm. Lập lại các động tác như trên cho đến khi hết rơm.

- Phủ vải cao su hoặc ni lông lên kín bề mặt rơm, nhét kỹ vải cao su hoặc ni lông nơi thành tường và các góc để giữ kín hơi. Không để cho nước mưa hoặc gió lọt vào.

- Sau 7 ngày ủ, bắt đầu lấy cho bò ăn và ủ tiếp rơm mới vào bốn, hố hoặc bể thứ 2. Lúc đầu bò ăn ít, sau 2 -3 ngày bò ăn quen và lượng tăng lên dần.

Chú ý: Khi cho bò ăn rơm ủ urê phải chú ý cho bò uống đủ nước: 20 lít/con/ngày. Mùa khô cho bò uống nước tăng gấp 2 - 3 lần.

Tuyệt đối không cho bò ăn trực tiếp urê.

N.V.D

Thời tiết tháng 3 & 4 ở Gia Lai

□ KS. NGUYỄN MINH DŨNG

Đài KTTV khu vực Tây Nguyên

I - ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH KHÍ HẬU THÁNG 3 & 4:

A - THÁNG 3:

Là tháng trong mùa khô, thời tiết chịu chi phối bởi rìa phía Nam của lưỡi cao lạnh lục địa hoạt động yếu, kết hợp với sự hoạt động của áp thấp nóng phía Tây lấn sang phía Đông, do vậy thời tiết ấm lên rõ rệt, buổi trưa và xế trưa trời nắng nóng, về chiều, chiều tối và đêm có ngày có dông và mưa rào, cá biệt có nơi có mưa đá.

Tổng lượng mưa bình quân trên địa bàn:
- Các vùng phía Tây tỉnh Gia Lai (Pleiku, Chư Păh, Chư Sê, Chư Prông...) phổ biến

25 - 35 mm. - Các vùng phía Đông tỉnh, Đông - Bắc tỉnh (Kbang, An Khê) phổ biến 18 - 23 mm, các vùng phía Đông - Nam (Ayun Pa, Ia Pa, Krông Pa...) phổ biến 15 - 20 mm, số ngày có mưa từ 3 - 4 ngày.

Độ ẩm giảm, trung bình từ 68 - 73%, phía Đông và Đông - Nam tỉnh từ 70 - 80%.

Tổng số giờ nắng từ 200 - 220 giờ, các vùng phía Đông và Đông - Nam từ 140 - 160 giờ.

Gió chuyển hướng từ Đông - Bắc sang Tây - Bắc, Tây, tốc độ trung bình hàng ngày từ 3 - 4 m/s, trong cơn dông hay lốc có thể lên trên 15 m/s.

BẢNG SỐ LIỆU KHÍ HẬU THÁNG 3

Yếu tố và vị trí	Nhiệt độ không khí (°C)			Độ ẩm		Mưa		Nắng (Giờ)
	Ttb	Tx	Tm	rtb	Rm	Lượng (mm)	Số ngày	
Pleiku	22.5	33.4	13.6	71	27	30.7	4	249
An Khê	23.1	35.5	15.1	80	38	19.3	4	255
Ayun Pa	26.4	38.0	16.6	71	34	17.0	3	282

B - THÁNG 4: Là tháng giữa mùa khô, thời tiết chịu chi phối chủ yếu của rìa phía Đông, Đông - Nam áp thấp nóng ở phía Tây phát triển và mở rộng. Do vậy thời tiết nắng nhiều nên chế độ nhiệt thường cao nhất trong năm. Nhiều ngày trưa chiều nóng oi, nhiệt độ cao nhất phổ biến từ 30 - 32°C, các vùng phía Đông 32 - 34°C, Đông - Nam 33 - 35°C; có khoảng 5 - 6 ngày nhiệt độ lên cao 32 - 34°C, các vùng phía Đông 34 - 36°C, Đông - nam 36 - 38°C.

Nhiệt độ thấp nhất phổ biến từ 15 -

17°C, các vùng phía Đông & Đông - Nam 18 - 20°C.

Tổng lượng mưa bình quân trên địa bàn:
- Các vùng phía Tây tỉnh Gia Lai (Pleiku, Chư Păh, Chư Sê, Chư Prông...) phổ biến 70 - 90 mm, số ngày có mưa từ 8 - 9 ngày. - Các vùng phía Đông, Đông - Bắc tỉnh (Kbang, An Khê), các vùng phía Đông - Nam (Ayun Pa, Ia Pa, Krông Pa...) phổ biến 55 - 65 mm, số ngày có mưa từ 7 - 8 ngày.

Độ ẩm trung bình từ 71 - 76%, phía Đông - Nam tỉnh từ 68 - 73%. Buổi trưa độ ẩm thấp.

Tổng số giờ nắng: Các vùng phía Tây từ 248 - 258 giờ, các vùng phía Đông - Nam từ 285 - 295 giờ.

Gió đổi hướng, tốc độ trung bình hàng ngày từ 3 - 4 m/s, còn lúc mạnh trên 10 - 20 m/s.

BẢNG SỐ LIỆU KHÍ HẬU THÁNG 4

Yếu tố và vị trí	Nhiệt độ không khí (°C)			Độ ẩm		Mưa		Nắng (Giờ)
	Ttb	Tx	Tm	rtb	rm	Lượng (mm)	Số ngày	
Pleiku	24.0	33.5	16.7	75	32	86.9	8	250
An Khê	25.3	36.3	18.1	78	40	59.5	7	257
Ayun Pa	28.3	38.8	20.2	71	36	67.7	7	293

2. Thời tiết tháng 3 & 4 năm 2004

A - TÌNH HÌNH CHUNG:

- Nhận định về hiện tượng ENSO:

Enso sẽ ở pha trung gian và có khả năng xuất hiện El Nino vào tháng 4.

- Sự hoạt động của Áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão và không khí lạnh:

* Trong tháng 3 sự hoạt động của ATNĐ không đáng kể và không ảnh hưởng đến nước ta, trong tháng 4 có khả năng có sự hoạt động của áp thấp nhiệt đới nhưng phạm vi ảnh hưởng không lớn.

* Có khoảng 2 - 3 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Việt Nam trong tháng 3 và khoảng 1 - 2 đợt trong tháng 4.

B - TÌNH HÌNH THỜI TIẾT Ở TỈNH GIA LAI

Theo kết quả nghiên cứu và tính toán được của Phòng Dự báo - Đài KTTV khu vực Tây Nguyên thì diễn biến thời tiết ở Gia Lai như sau:

1. Nhiệt độ: Tình hình chung về chế độ nhiệt: Cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN) và dao động từ: + 0.5 đến + 1.0°C.

2. Mưa:

Tháng 3: Thời tiết chủ yếu ấm lên rõ rệt: Đêm không mưa và ban ngày trời nắng

và khô, có ngày về chiều, chiều tối có mưa, mưa rào và dông vài nơi, lượng mưa phổ biến thấp hơn so với lượng mưa TBNN. Dự báo: Lượng mưa phổ biến ở các nơi: Phổ biến đạt từ 20 - 30 mm, số ngày có mưa từ 3 - 4 ngày.

Các vùng phía Đông và Đông Bắc, Đông Nam từ 10 - 15 mm, cá biệt có nơi trên 15 mm, số ngày có mưa từ 3 - 5 ngày.

Tháng 4: Thời tiết chủ yếu: Ban ngày trời nắng và khô, có ngày về chiều, chiều tối có mưa, mưa rào và dông rải rác, lượng mưa phổ biến thấp hơn TBNN. Dự báo: lượng mưa ở các vùng phía Tây tỉnh phổ biến từ 50 - 70 mm, số ngày có mưa từ 6 - 8 ngày. Các vùng phía Đông và Đông - Bắc từ 30 - 50 mm, các vùng phía Đông - Nam từ 40 - 60 mm, số ngày có mưa từ 5 - 7 ngày.

Trong tháng 3, 4 do ít mưa, hạn xảy ra ở nhiều nơi, cần tăng cường công tác thủy lợi, chăm sóc cây trồng, vật nuôi. Đề phòng cháy rừng ở mức độ cao.

Cần chú ý những cơn dông nhiệt về chiều xảy ra trong tháng 4, một số vùng có khả năng xảy ra dông mạnh kèm theo mưa đá, lốc tố nhất là các vùng phía Đông - Nam tỉnh (Ayun Pa, Ia Pa, Krông Pa...).

Một số điều cần biết:

PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

□ LÊ TRUNG VĂN

Sở Tài nguyên và Môi trường Gia Lai

Ngày 18 tháng 12 năm 2003, Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư Liên tịch số 125/2003-TTLT-BTC-BTNMT: Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Thông tư hướng dẫn những nội dung cơ bản sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt

- *Nước thải công nghiệp* là nước thải ra môi trường từ các cơ sở sản xuất công nghiệp; cơ sở chế biến lâm sản; thủy sản; cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc tập trung; các cơ sở sản xuất bia, nước giải khát; cơ sở thuộc gia, tái chế da...

- *Nước thải sinh hoạt* là nước thải ra môi trường từ hộ gia đình, cơ quan Nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân; trụ sở điều hành, văn phòng của các tổ chức, cá nhân; bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác...

2. Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải bao gồm:

Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh; nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

Nước sinh hoạt của các hộ gia đình thuộc các xã biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu;

Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V theo quy định tại Nghị định 72/2001/NĐ-CP ngày 5-10-2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị.

3. Mức thu phí

- *Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:* Được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của 1 m³ nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

MÔI TRƯỜNG - PHÁT TRIỂN

Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường nơi khai thác và giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường.

Căn cứ quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 67/2003/NĐ-CP và tình hình kinh tế - xã hội, đời sống, thu nhập của nhân dân ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng loại đối tượng cụ thể tại địa phương để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

+ Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

Trường hợp mức thu phí được quy định theo tỷ lệ % trên giá bán nước sạch:

Số phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (m ³)	X	Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/m ³)	X	Tỷ lệ thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (%).
---	---	--	---	---	---	---

Trường hợp mức thu phí được quy định bằng số tiền nhất định:

Số phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (m ³)	X	Mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đồng/m ³)
---	---	--	---	---

+ Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của đối tượng nộp phí.

Trường hợp đối tượng nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì áp dụng theo định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ đối với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho phù hợp với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch.

Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, kinh doanh) và lượng nước sạch sử dụng bình quân đầu người trong xã, phường.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thì số

MÔI TRƯỜNG - PHÁT TRIỂN

lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự kê khai của cơ sở và xác định của Ủy ban nhân dân xã, phường.

+ Trường hợp giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì xác định giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá bán nước} & & \text{Giá bán nước sạch đã bao} \\ \text{sạch chưa bao} & & \text{gồm thuế giá trị gia tăng} \\ \text{gồm thuế giá trị} & = & \frac{\quad}{1,05} \\ \text{gia tăng} & & \end{array}$$

- *Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:*

+ Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp tính theo từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải, như sau:

TT	Chất gây ô nhiễm có trong nước thải		Mức thu (đồng/kg chất gây ô nhiễm có trong nước thải)			
	Tên gọi	Ký hiệu	Môi trường tiếp nhận A	Môi trường tiếp nhận B	Môi trường tiếp nhận C	Môi trường tiếp nhận D
1	Nhu cầu ô xy sinh hóa	A_{BOD}	300	250	200	100
2	Nhu cầu ô xy hóa học	A_{COD}	300	250	200	100
3	Chất rắn lơ lửng	A_{TSS}	400	350	300	200
4	Thủy ngân	A_{Hg}	20.000.000	18.000.000	15.000.000	10.000.000
5	Chì	A_{Pb}	500.000	450.000	400.000	300.000
6	Arsenic	A_{As}	1.000.000	900.000	800.000	600.000
7	Cadmium	A_{Cd}	1.000.000	900.000	800.000	600.000

Trong đó môi trường tiếp nhận nước thải bao gồm 4 loại: A, B, C và D được xác định như sau:

- Môi trường tiếp nhận chất thải loại A: Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.
- Môi trường tiếp nhận chất thải loại B: Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V và ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.
- Môi trường tiếp nhận chất thải loại C: Ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại IV và các xã không thuộc đô thị, trừ các xã thuộc môi trường tiếp nhận nước thải thuộc nhóm D.
- Môi trường tiếp nhận chất thải loại D: Các xã biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng xa.

• Đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III, IV và V được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ứng với mỗi môi trường tiếp nhận sẽ có mức thu tương ứng của từng chất ô nhiễm có trong nước thải.

+ Số phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được tính cho từng chất gây ô nhiễm theo công thức:

Số phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp (đồng)	=	Tổng lượng nước thải thải ra (m ³)	X	Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải (mg/lít)	X	10 ⁻³	X	Mức thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp của chất gây ô nhiễm thải ra môi trường tiếp nhận tương ứng (đồng/kg).
---	---	--	---	--	---	------------------	---	--

+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp là tổng số phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp của từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải.

Các nội dung: Kê khai, thẩm định, nộp, sử dụng quản lý phí và tổ chức thực hiện sẽ được hướng dẫn cụ thể khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nội dung Thông tư này.

Tình hình thực hiện:

- Liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức tập huấn: Hướng dẫn thực hiện Nghị định 67/2003/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho cán bộ các ngành: Tài chính, Tài nguyên và môi trường, Cục thuế, cơ quan cấp nước và một số đơn vị sản xuất công nghiệp của 64 tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Tại tỉnh Gia Lai: UBND tỉnh đã có Công văn số 2415/UB-TH ngày 31 tháng 12 năm 2003 (V/v phí bảo vệ môi trường đối với nước thải), gửi cho các ngành liên quan triển khai Thông tư Liên tịch 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003, của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh nghiên cứu, chậm nhất đến ngày 15 tháng 1 năm 2004, trình UBND tỉnh quy định mức thu và hướng dẫn triển khai thực hiện phí BVMT đối với nước thải trên địa bàn toàn tỉnh, để UBND tỉnh báo cáo Trường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xét quyết định cho phép thực hiện từ ngày 1-1-2004.

Ngày 8 tháng 1 năm 2004, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh đã tiến hành họp bàn bạc thống nhất và lập Tờ trình số: 01/TT-TC ngày 29 tháng 1 năm 2004, đề nghị UBND tỉnh ban hành quyết định quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và có văn bản chỉ đạo các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố triển khai thực hiện Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh.

10 sinh vật nguy hiểm có thể bạn chưa biết



Ếch Mũi tên độc nổi bật vì có màu xanh rất đẹp,

lá khoai đỏ sậm. Trông "ngơ ngẩn" vậy thôi, nhưng nếu bạn đánh nó, nó sẽ cho bạn "biết tay" ngay, bởi đây chính là loài ếch ghê gớm nhất. Chất độc dưới da nó đủ để làm bạn bị thương nặng.

1. Ếch Mũi tên độc: Một trong những loài lưỡng cư có khả năng tiết độc tố từ các tuyến trong da. Tại sao nó lại có cái tên như vậy? Đó là vì thổ dân các vùng Trung và Nam Mỹ vẫn thường tẩm chất độc của da ếch vào đầu mũi tên để làm vũ khí chiến đấu.

2. Chim Petohui: Loài chim duy nhất có độc tố. Nơi cư trú của chúng là Papua New Guinea. Năm 1992, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng lông và da của loài chim này chứa một lượng chất độc có tên là homobatrachotoxin. Chất này có thể gây tê và mẩn ngứa trên da bất kỳ người hay động vật nào chạm phải nó.

3. Thú mỏ vịt: Loài thú có vú, rất nhút nhát, sống ở Tasmania, Đông và Nam Australia. Con đực trưởng thành có tuyến độc ở chân sau, khi cần có thể phun chất độc ra.

4. Sâu bướm đuôi nâu: Trên mình loài này phủ một lớp lông trắng và nâu. Lông nâu chứa độc tố và thường xuyên bị "cuốn theo chiều gió" khi sâu bướm thay lông. Điều đáng nói là những lông nâu này gây ra chứng phát ban và các rắc rối về đường hô hấp.

5. Cá đá (Stonefish): Một trong những động vật có xương sống độc nhất. Những cái ngạnh sắc nhọn ở sống lưng của nó chứa lượng độc tố đủ để làm chết một người lớn không may giẫm phải con vật. Trông cá đá giống cái gì - bạn biết không? Một hòn đá xù xì nhưng lại có màu

Đe, p
rực rỡ như
viên ngọc
xanh, con
ếch bé xíu
đứng ngó
nghiêng
trên chiếc

sắc rất rực rỡ, cho phép nó lẫn vào san hô và bùn của đáy biển, nơi nó sinh sống. Thiên nhiên đã ưu đãi cá đá - màu sắc đẹp dễ của nó thu hút các con mồi dưới biển.

6. Rết: Một trong số rất nhiều cặp chân của rết có những mấu thịt cực khỏe và vuốt sắc mà tuyến độc tố tiết chất độc vào đó. Cặp chân này có tác dụng bắt và giết con mồi. Vết đứt mà chân một số loài rết gây ra rất nguy hiểm cho con người.

7. Cá đuối gai độc: Một trong những loài cá độc thường gặp nhất. Đuôi cá giống như cái roi, có những ngạnh sắc ở đầu mút. Nhờ đám ngạnh này, cá có thể tiêm chất độc từ các tuyến độc vào đối phương. Cá đuối gai độc thường sống ở những vùng nước nông ấm áp.

8. Kỳ nhông: Loài này có những tuyến độc bí ẩn nằm sâu trong da. May mắn thay, thông thường con nào có các tuyến độc tố dưới da lại mang màu sắc tươi sáng, rất dễ phát hiện. Đây là tín hiệu cảnh báo các động vật khác, kể cả con người, nên tránh xa kỳ nhông - nguy hiểm đấy!

9. Chuột chù: Con vật này vô cùng nhỏ bé và nhút nhát. Nó có thể nằm lệt thềm trong tay người. Ấy thế nhưng nước bọt của một số loài chuột chù lại có tác dụng làm con mồi bất động. Tuy nhiên, bạn có thể "yên tâm đi", vì lũ chuột chù độc này thường chỉ ăn cá, ếch, chuột nhắt... không ăn thịt người.

10. Cá trê: Vây ức và vây lưng của nhiều loài cá trê có nhiều ngạnh dính chất độc. Chức năng của những ngạnh này là gây thương tích cho kẻ thù để phòng vệ. Tất nhiên, loài cá này không sợ mèo.

HƯƠNG TRÀ Theo (Fpt)



SỰ HÌNH THÀNH KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN (AFTA)

Chỉ còn 2 năm nữa (2006), Việt Nam sẽ trở thành một thành viên chính thức của AFTA, đây là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu của cả nước nói chung và Gia Lai nói riêng. Để giúp bạn đọc có thêm thông tin về tổ chức này, BBT tạp chí Khoa học và Công nghệ xin giới thiệu vài nét khái quát về sự hình thành và tiêu chí hoạt động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Nhằm nâng cao sức mạnh kinh tế của mỗi quốc gia, khai thác tốt tiềm năng của mỗi nước, khu vực, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế chung của khu vực, trong nhiều năm các nước ASEAN đã có những sáng kiến đẩy mạnh hợp tác thương mại khu vực. Bước chuyển biến bao trùm là các nước thành viên đã chuyển từ hợp tác thương mại song phương thành đa phương trong cả khối trong khi vẫn tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ song phương. Chuyển biến này được đánh dấu bằng hiệp định ưu đãi thương mại (PTA) vào năm 1977. Trong đó, PTA đã tạo ra một cơ chế để việc buôn bán trong ASEAN được tự do từng bước, phù hợp với khả năng chấp nhận của các nước thành viên. Ban đầu, đó là tạo ra một danh mục sản phẩm ưu đãi trên cơ sở tự nguyện của mỗi thành viên. Sau năm 1980, sự tự do hóa thương mại được đẩy mạnh hơn bằng việc chuyển từ sự tự nguyện trong

việc lựa chọn danh mục sản phẩm ưu đãi sang ưu đãi toàn bộ cho các nước thành viên. Năm 1984 các nước ASEAN chấp nhận giảm 20 - 25% thuế đối với tất cả sản phẩm có giá trị buôn bán trên 10 triệu USD trong nội bộ khu vực. Tháng 6-1986, tất cả 12.647 sản phẩm của 6 nước được hưởng ưu đãi thuế theo PTA. Nhờ những cố gắng này, giá trị xuất khẩu của các nước ASEAN trên thị trường thế giới đã tăng lên. Song, Các nước ASEAN vẫn chưa hài lòng với những kết quả trên, vì thế và cùng với tác động của xu hướng tự do hóa thương mại khu vực và trên toàn cầu đã thúc đẩy việc thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN. Hiệp định thành lập AFTA được chính thức ký kết vào ngày 28-1-1992 đã minh chứng cho những cố gắng của các nước thành viên trong việc hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực:

Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN được xây dựng nhằm một số mục đích:

- Tăng cường buôn bán trong nội bộ khối, thông qua việc gỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi quan thuế, giảm bớt sự phụ thuộc của ASEAN vào thị trường bên ngoài, đặc biệt là thị trường của các trung tâm kinh tế thế giới (Mỹ, Nhật, Tây Âu).

- Tạo thêm điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là mục tiêu chính của các nước ASEAN.

- Ngoài ra, AFTA còn nhằm đạt được sự tăng cường và củng cố tiến trình hội nhập khu vực mà trước hết là hội nhập về kinh tế.

Để đạt được những mục tiêu trên, công cụ chính của AFTA là Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) với những nội dung cơ bản sau:

- Các nước ASEAN sẽ cắt giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ 40% từ ASEAN xuống còn 0 - 5% trong vòng 15 năm. Việc cắt giảm thuế bắt đầu từ ngày 1-1-1993 và kết thúc vào ngày 1-1-2002. Tùy theo mức độ và lịch trình cắt giảm thuế, hàng hóa của các nước thành viên được phân loại theo 4 nhóm danh mục:

- Danh mục cắt giảm ngay (IL) gồm những sản phẩm mà các nước thành viên sẵn sàng cắt giảm thuế, xóa bỏ hạn chế định lượng và hủy bỏ hàng rào phi quan thuế.

- Danh mục loại trừ tạm thời (TEL) gồm những sản phẩm mà các nước chưa sẵn sàng

cắt giảm thuế ngay, do cần có thêm thời gian để điều chỉnh sản xuất trong nước thích nghi với môi trường cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, kể từ ngày 1-1-1996 đến 1-1-2000, tất cả những sản phẩm này đều phải chuyển dần sang danh mục IL. Đối với Việt Nam thời hạn trên kéo dài đến năm 2003.

- Danh mục hàng nhạy cảm (SL) gồm các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến, việc cắt giảm được xử lý theo cơ chế riêng vì việc giảm thuế có thể gây tác động lớn đến sản xuất và đời sống trong nước. Thời hạn giảm thuế cho hàng hóa thuộc danh mục này sẽ kéo dài tới năm 2010 và đối với Việt Nam là 2013.

- Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL) gồm những sản phẩm không đưa vào thực hiện cam kết bởi những lý do bảo vệ an ninh, đạo đức xã hội, sức khỏe...

Ngoài ra, các hàng rào phi thuế, vì có thể tạo ra nhiều trở ngại, làm giảm đáng kể, thậm chí triệt tiêu ý nghĩa của việc cắt giảm thuế, nên các nước này cũng xác định loại bỏ trong vòng 5 năm sau khi sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế, năm 2003 sẽ phải loại bỏ tất cả các biện pháp kỹ thuật ảnh hưởng đến thương mại.

Thực chất của việc thực hiện các cam kết AFTA/CEPT là đạt được mục tiêu tự do hóa thương mại hơn nữa trong khu vực. Điều này tạo ra những cơ hội, nhưng đồng thời cũng xuất hiện nhiều thách thức cho các nước thành viên mà trực tiếp "đối mặt" chính là các doanh nghiệp.

BT N.Đ

● **CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU - TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỪ NĂM 2004.** Theo đó, có tổng cộng 6 nhiệm vụ nghiên cứu triển khai được thực hiện trong thời gian tới với tổng kinh phí dự kiến là 1.029.000.000 đồng. Trong đó bố trí năm 2004 là 669.000.000 đồng. Các nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai sẽ tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: An ninh quốc phòng, nghiên cứu môi trường; nông - lâm - công nghiệp; văn hóa - xã hội... Đây là những nhiệm vụ mang tính bức thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Hiện Sở Khoa học và Công nghệ đang tiếp tục triển khai và hoàn thành các thủ tục tiếp theo để các đề tài, dự án có thể đưa vào nghiên cứu, thử nghiệm trong thời gian tới.

● **CÁC HOẠT ĐỘNG CHUẨN BỊ CHO CHỢ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN KH - CN TỈNH GIA LAI NĂM 2004** đang diễn ra khẩn trương. Ban Tổ chức của tỉnh đã tiến hành họp phân công nhiệm vụ các thành viên và thống nhất các bước triển khai dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Việt Hường - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban Tổ chức Chợ. Theo kế hoạch, Chợ sẽ diễn ra trong hai ngày 9, 10-4-2004 với các nội dung chính: Chợ Thiết bị Công nghệ phục vụ cho việc giới thiệu, cung cấp các thiết bị có khả năng áp dụng trên địa bàn; Chợ Tư vấn Khoa học - Công nghệ nhằm tư vấn, giải đáp các thắc mắc cho người xem trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ thông tin và xử lý môi trường; Hội thảo Khoa học giữa các nhà khoa học với doanh nghiệp, nông dân và nhà quản lý trên địa bàn tỉnh; giao lưu giữa các nhà khoa học với đoàn viên thanh niên khối dân chính Đảng tỉnh Gia Lai... Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai, đơn vị thường trực Chợ cũng đang gấp rút hoàn thành các công tác chuẩn bị để Chợ thành công tốt đẹp, đáp ứng được các yêu cầu đề ra.

TP. HỒ CHÍ MINH VỪA CỬ ĐOÀN GỒM 15 NHÀ KHOA HỌC ĐẦU NGÀNH trong các

lĩnh vực: Chế biến sau thu hoạch, công nghệ sinh học, xử lý môi trường... đến địa bàn Gia Lai tìm hiểu hoạt động thực tiễn của một số đơn vị nghiên cứu, triển khai, các cơ sở sản xuất kinh doanh của tỉnh. Các nhà khoa học đã tập trung tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc mà các đơn vị tại Gia Lai đang gặp, để từ đó cung cấp các địa chỉ, xây dựng các kế hoạch hợp tác, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Đây là chương trình nằm trong kế hoạch hợp tác phát triển khoa học - công nghệ giữa Sở Khoa học và Công nghệ TP. HCM và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai.

● **TẬP HUẤN NÂNG CAO NHẬN THỨC MÔI TRƯỜNG**

Trong khuôn khổ chương trình nâng cao nhận thức môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh tiến hành tập huấn nâng cao kiến thức và nhận thức môi trường cho hơn 600 đối tượng là giảng viên và sinh viên của trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh. Lớp tập huấn đã tập trung phân tích về các chức năng của môi trường cũng như tầm quan trọng của môi trường đối với đời sống xã hội nói chung và con người nói riêng; phân tích các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe; giới thiệu về các văn bản liên quan đến bảo vệ môi trường, sự cần thiết phải bảo vệ môi trường, chiến lược quốc gia về phát triển bền vững cũng như trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, trong nông nghiệp và nông thôn... Thông qua lớp tập huấn sẽ góp phần nâng cao nhận thức môi trường đối với những giáo viên trong tương lai, một bộ phận quan trọng sẽ tiếp tục truyền đạt những ý thức bảo vệ môi trường đến với nhiều người khác.

● **TẠI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, KHỐI CƠ QUAN TỔNG HỢP TỈNH GIA LAI** vừa tổ chức Hội nghị giao ước thi đua năm 2004. Tham gia Hội nghị có đại diện Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh, lãnh đạo và các cán bộ thi đua khen thưởng của 5 đơn vị trong khối là Văn phòng

HĐND và UBND, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch - Đầu tư, Cục Thống kê và Sở KH và CN.

Có thể thấy rằng năm 2004 là năm tập trung nhiều sự kiện lớn của Trung ương cũng như địa phương, và cũng là năm quyết định đối với các đơn vị trong việc phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Để có cơ sở đánh giá, xếp loại, Hội nghị đã tập trung xây dựng, thống nhất các chỉ tiêu chung để làm cơ sở so sánh, đối chiếu. Nhìn chung các phần công việc được chú trọng trong năm là xây dựng các tổ chức Đảng, đoàn thể vững mạnh, hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, xây dựng đội ngũ cán bộ và thực hiện cải cách hành chính...

• XÂY DỰNG HỆ THỐNG TÍCH HỢP VÀ BẢN ĐỒ ĐIỆN TỬ

Hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành xét duyệt đề cương chi tiết đề tài nghiên cứu và triển khai năm 2004 đã đồng ý để Công an tỉnh thực hiện đề tài: Ứng dụng hệ thống tích hợp số liệu hành chính nghiệp vụ với bản đồ điện tử phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đề tài sẽ hoàn chỉnh trong 2 năm 2004 - 2005 với tổng kinh phí 250 triệu đồng.

Mục tiêu của đề tài là áp dụng CNTT trong công tác chuyên môn để tạo ra kho dữ liệu thông tin đầy đủ, theo các yêu cầu đã được xây dựng. Những dữ liệu này được liên kết với bản đồ điện tử chuyên ngành, nhằm phục vụ kịp thời cho việc ra quyết định của các cấp lãnh đạo.

• CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ MỚI

Công nghệ sau thu hoạch là một trong những vấn đề mà các ngành chức năng ở Gia Lai rất quan tâm. Để góp phần giải quyết vấn đề này, Viện Kỹ thuật cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch đã nghiên cứu, thử nghiệm xây dựng mô hình máy sấy tầng sôi và tiến hành chuyển giao cho Công ty cà phê tỉnh. Sau một thời gian ngắn đi vào hoạt động, các kết quả cho thấy mô hình máy sấy này đã cho ra sản

phẩm tương đối sạch, không có mùi, đây là những yêu cầu tiên quyết của các sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Ngoài ra, loại máy sấy này đã tận dụng được tất cả các phế liệu nông nghiệp như cùi bắp, vỏ cà phê... Theo đánh giá của các nhà chuyên môn, loại máy sấy này rất phù hợp cho việc sấy công nghiệp với qui mô tương đối lớn, nhất là phục vụ cho các đơn vị thu mua, xuất khẩu nông sản.

Phòng kinh tế huyện Ayun Pa vừa hợp đồng với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh lắp đặt cân đối chứng tại Trung tâm Thương mại huyện với kinh phí khoảng 6 triệu đồng. Đây là địa điểm thứ 3 triển khai lắp đặt cân đối chứng của tỉnh. Trong thời gian tới, Chi cục TC-ĐL - CL sẽ triển khai lắp đặt cân đối chứng tại tất cả các chợ chính trong tỉnh.

• NUÔI THỬ NGHIỆM CỪU

Là địa phương được xác định có nhiều tiềm năng trong chăn nuôi đại gia súc, kể cả việc phát triển chăn nuôi với qui mô lớn. Tuy nhiên, tại Gia Lai việc nuôi cừu với mục đích hướng thịt vẫn là một vấn đề đang còn để ngỏ. Để có thể có những kết luận về vấn đề này, từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học của tỉnh, Trạm Truyền giống gia súc tỉnh đã tiến hành mua và chuyển giao cho các hộ ở hai vùng sinh thái Đông và Tây Trường Sơn 17 con cừu với tổng trọng lượng 500 kg nhằm xây dựng mô hình chăn nuôi cừu cho tỉnh. Đây là số cừu đầu tiên được nuôi thử nghiệm trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong khuôn khổ đề tài: Đánh giá khả năng thích nghi của giống cừu Phan Rang nuôi tại Gia Lai. Đề tài được thực hiện trong hai năm 2003 - 2004 với tổng kinh phí 151 triệu đồng với mục tiêu xác định khả năng thích nghi của giống cừu Ninh Thuận tại Gia Lai, làm cơ sở để phát triển chăn nuôi cừu nhằm đa dạng hóa các giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Sau một thời gian triển khai, bước đầu có thể thấy đàn cừu phát triển tốt, thích nghi với điều kiện các tiểu vùng sinh thái của Gia Lai. Đến nay, đàn cừu đã tăng lên 35 con.

MỤC LỤC
TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Số 2 - 2004

Trang

KHOA HỌC - XÃ HỘI

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức	1
Nguyễn Huệ - Quang Trung 215 năm - Ngày hội lớn	6
Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là con đường giải quyết những bức xúc của nông dân Gia Lai	8
Trao đổi về tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND)	11
Vị thế phụ nữ trên thế giới thời nay	13

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Gia nhập WTO Cơ hội và thử thách đối với hoạt động tiêu chuẩn và chất lượng Việt Nam	16
Mã số - mã vạch người tiêu dùng cần biết	20
Làm gì để nhân dân lao động được hưởng lợi từ hệ thống công nghệ thông tin	22
Đến 2020: 50% GDP sẽ do kinh tế tri thức tạo ra	24

KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh trên cây nhãn giống ghép tại tỉnh Gia Lai	27
Kinh nghiệm quản lý, triển khai thực hiện các dự án nông thôn miền núi	31
Cây bông vải trên đất Gia Lai	36
Khuyến cáo quy trình kỹ thuật trồng một số giống cỏ và chế biến rơm trong chăn nuôi bò	38

MÔI TRƯỜNG - PHÁT TRIỂN

Thời tiết tháng 3 & 4 ở Gia Lai	40
<u>Một số điều cần biết:</u> Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	42
10 sinh vật nguy hiểm có thể bạn chưa biết	46

DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT

Sự hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)	47
---	----

TIN HOẠT ĐỘNG

Tin hoạt động trong kỳ	49
------------------------	----

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH GIA LAI

TẠP CHÍ **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** ***Số 2 - 2004***

Tổng biên tập:

TS. NGUYỄN DANH

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Phó Tổng biên tập:

KS. ĐỖ THỊ NGỌC ĐÔ

Biên tập:

KS. NGUYỄN THỊ TRÀ

KS. NGUYỄN QUẢNG HÀ

Trình bày, sửa bản in:

Phòng Thông tin, Sáng kiến và Sở hữu trí tuệ

*Ảnh bìa 1: Đồng chí Nông Đức Mạnh - Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng CSVN
thăm trường THCS Ia Dêr - huyện Ia Grai.*

Ảnh ĐỨC THANH

ĐT: 059.830578 • Fax: 84.59.823934 • Email: dostegl@dnng.vnn.vn.

Sắp chữ vi tính - chế bản và in 1.700 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Xí nghiệp In Gia Lai 102 Phạm Văn Đồng - TP. Pleiku. Giấy phép xuất bản số 410/GP-BVHTT do Bộ Văn hóa Thông tin cấp ngày 17-8-2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3-2004. Giá 11.550 đồng/cuốn.

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TỈNH GIA LAI - NĂM 2003

Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh

Cơ quan giám sát: Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh

Thời gian triển khai: 2003 - 2005

- Cơ quan quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai

- Cơ quan chủ trì: Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh



Nhằm đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất và đời sống, làm cho mọi người dân có ý thức hơn về nông sản an toàn, UBND tỉnh Gia Lai cho phép triển khai Dự án "Sản xuất rau an toàn". Việc triển khai Dự án sẽ tạo ra sản phẩm rau an toàn, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, từng bước tạo nên nền nông nghiệp sạch, bền vững.

Tổ chức thực hiện:

Rau an toàn được sản xuất tại thành phố Pleiku và thị xã An Khê, theo quy trình sản xuất rau an toàn (ký hợp đồng trực tiếp với nông dân). Rau được sơ chế, đóng gói, cửa hàng đều được chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Ban Quản lý dự án.

Kết quả thực hiện năm 2003:

- Sản xuất 3 vụ, diện tích 20 ha, bao gồm 18 chủng loại rau thuộc 3 nhóm: rau ăn lá, rau ăn quả, rau ăn củ. Với 158 lượt hộ nông dân ký hợp đồng. Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn cho 140 hộ nông dân và cộng tác viên.

- Thành lập 2 tổ sơ chế, đóng gói, xây dựng 7 cửa hàng bán lẻ rau an toàn. Đó là các cửa hàng: 90 - Trần Phú - chợ Thống Nhất; chợ Hoa Lư; chợ Phù Đồng (thành phố Pleiku). Chợ An Khê; Xuyên, 161 Quang Trung và Trung tâm Thương mại (thị xã An Khê). Các tổ chức sơ chế và cửa hàng hoạt động theo quy chế đã xây dựng. Trong năm 2003 đã cung ứng gần 20 tấn rau phục vụ người tiêu dùng.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các khâu sản xuất, sơ chế, đóng gói, cửa hàng. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh lấy mẫu phân tích, xét nghiệm. Qua phân tích 100% mẫu đạt tiêu chuẩn về rau an toàn.

- Tổ chức tuyên truyền về sản xuất và sử dụng rau an toàn dưới mọi hình thức: trên các phương tiện thông tin đại chúng, áp phích, tờ rơi, tài liệu quy trình, thông báo, công văn...

Những tồn tại:

- Nông dân sản xuất chưa đúng lịch thời vụ theo hướng dẫn. Chủng loại rau sản xuất chưa đảm bảo theo hợp đồng, nên chủng loại chưa phong phú và đảm bảo liên tục.

- Tình hình tiêu thụ chậm do chưa phát triển thêm cửa hàng bán lẻ. Các cửa hàng, bếp ăn tập thể chưa đăng ký tiêu thụ, chưa có nhà doanh nghiệp tham gia vào việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác tuyên truyền còn ít, chưa sâu rộng và liên tục.

Những kiến nghị đề xuất:

Để dự án rau an toàn đi vào cuộc sống, đề nghị UBND tỉnh, các ngành hữu quan cần có sự quan tâm phối hợp chỉ đạo cùng Ban Quản lý dự án, có giải pháp hữu hiệu để các nhà hàng, bếp ăn tập thể... đăng ký sử dụng rau an toàn, nhằm thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, giữ vững cân bằng hệ sinh thái.

CHỢ

THIẾT BỊ - CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ (TECHMART) TẠI TỈNH GIA LAI NĂM 2004

Chợ Techmart Gia Lai là cầu nối giữa cung và cầu, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, giúp tìm ra con đường ngắn nhất, hiệu quả nhất để đưa khoa học phục vụ sản xuất và đời sống.

Địa điểm tổ chức chợ: Công viên Lý Tự Trọng - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai.

Thời gian: Khai mạc đúng 7 giờ 30 phút ngày 9 tháng 4 năm 2004, kết thúc 20 giờ ngày 10 tháng 4 năm 2004.

NỘI DUNG:

- Chào bán các thiết bị, công nghệ về các lĩnh vực: Công nghệ sinh học trong Nông - Lâm nghiệp; Công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch; Công nghệ Thông tin và Công nghệ bảo vệ Môi trường.

- Tư vấn KH - CN về các lĩnh vực nêu trên.

- Ngoài ra còn có Hội thảo KH và CN giữa tỉnh Gia Lai và TP. Hồ Chí Minh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng được tổ chức gồm bốn thành phần đại biểu tham dự: **Nhà quản lý, Nhà doanh nghiệp, Nhà nông và Nhà khoa học.**



Thời gian tổ chức chợ mở cửa tự do để mọi người đều được tham quan, tư vấn và mua sắm công nghệ.

*Đặc biệt vào tối ngày 9 tháng 4 năm 2004
Chợ có tổ chức liên hoan ca múa nhạc phục vụ.*

**BAN TỔ CHỨC CHỢ TRÂN TRỌNG KÍNH MỜI
CÁN BỘ VÀ NHÂN DÂN ĐẾN THAM DỰ**